SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN NHI THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 832 /TM-BVNTB

Hưng Yên, ngày 16 tháng 11 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất; Nhà cung cấp hóa chất tại Việt Nam

Căn cứ Biên bản họp ngày 06/11/2026 của Hội đồng khoa học Bệnh viện Nhi Thái Bình;

Bệnh viện Nhi Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ khám bệnh chữa bệnh của Bệnh viện Nhi Thái Bình năm 2027 - 2028 với nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Thái Bình

Số 02, phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Kế hoạch tổng hợp; Địa chỉ email: *p.khth.bvn@gmail.com*.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá.

3.1. Tiếp nhận trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (qua website *https://muasamcong.mpi.gov.vn*).

3.2. Bản ký đóng dấu đỏ: Gửi về phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Nhi Thái Bình; Người nhận DsCKI Vũ Tú Anh, Phó trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Số điện thoại liên hệ: 0982.811.807, Số 02, phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên.

- File mềm: gửi vào email: *p.khth.bvn@gmail.com.*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 16/11/2026 đến hết ngày 26/11/2026.

(Lưu ý: Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

5. Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm có thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến trong 24 tháng *(chi tiết tại các phụ lục 01 đính kèm).*

2. Địa điểm cung cấp hàng hoá: Bệnh viện Nhi Thái Bình

3. Thời gian hiệu lực gói thầu dự kiến: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.
- Thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu.

5. Các hãng sản xuất, cung cấp gửi báo giá:

- Tiếp nhận trên Hệ thống MSC: Điền thông tin theo mẫu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Tiếp nhận trực tiếp qua email: Theo mẫu tại phụ lục II đính kèm. Báo giá ghi rõ email, số điện thoại liên hệ của đơn vị hoặc người phụ trách báo giá.
- Giấy tờ kèm theo bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tài liệu liên quan đến khả năng cung cấp hàng hóa.

<u>Lưu ý:</u> Báo giá phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp trên văn bản giấy, khi ký văn bản dùng bút có mực xanh, không dùng các loại mực dễ phai hoặc dùng dấu chữ ký khắc sẵn để ký báo giá.

Bệnh viện Nhi Thái Bình kính mời các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm tại Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm và khả năng cung cấp tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Giám đốc BV (để báo cáo);
- Hệ thống ĐTQG;
- Website BVNTB;
- Lưu: VT, KHTH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN NHI THÁI BÌNH

Trần Trọng Kiểm

PHỤ LỤC I: DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Thư mời báo giá số 832 /TM-BVNTB ngày 16/11/2026 của Bệnh viện Nhi Thái Bình)

Stt	Tên hàng hóa, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bóng đèn LED 671NM	- Đèn LED cung cấp ánh sáng bước sóng 671nm - Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu ACL TOP 550 CTS hoặc tương đương	Hộp	6
2	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiên lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	25
3	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ, tối thiểu từ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	6
4	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: 50 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	50
5	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Bình	150
6	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang, dạng nhựa, 4 cóng trên một thanh. Xuất xứ: EU hoặc G7 Đóng gói: Hộp ≥2400 cuvette. Thể tích ≥ 600 µL Thành phần: nhựa polystyrene. Kích thước: Chiều dài: 300 ± 1mm Chiều rộng: 200 ± 1mm Chiều cao: 140 ± 0.5mm Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	60
7	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	'Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Chứng nhận chất lượng FDA Giá trị pH: 1.2 ± 0.1 Tỷ trọng (Density): 1 ± 0.002 g/mL; Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương)	Hộp	60
8	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (UF Heparin) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin không phân đoạn, gồm 2 mức nồng độ (thấp và cao). Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	5
9	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp, gồm 2 mức nồng độ (thấp và cao). Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	5
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa bằng phương pháp so màu trên máy đông máu tự động. Dạng lỏng. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 1 tháng nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7	Hộp	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	đông máu	ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)		
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu trên máy đông máu tự động. Dạng đông khô và dạng lỏng. Thời gian ổn định: hóa chất Factor Xa tối thiểu từ 35 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	5
12	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Xa ở 3 mức nồng độ. Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15-25 độ C trên máy	Hộp	4
13	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	50
14	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 10 ngày ở 15 độ C trên máy.Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	50
15	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu). Dạng bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	5
16	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu). Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy.Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	10
17	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp	30
18	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp	30
19	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
20	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Đóng gói: 100 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	50
21	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	60
22	Xét nghiệm định lượng yếu tố VII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu). Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy.Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	5
23	Bơm clean dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dùng để bơm dung dịch rửa vào cốc rửa và làm sạch bên trong kim hút mẫu và thuốc thử. Vật liệu: Nhựa và kim loại Điện áp: 24 VDC	Hộp	2
24	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT. Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp	5
25	Hóa chất dùng cho XN sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	3
26	Hóa chất dùng cho XN khẳng định phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	3
27	Chất kiểm chứng mức dương tính dùng cho XN kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày ở 15 độ C trên máy.Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	2
28	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho XN kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày ở 15 độ C trên mángChứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	2
29	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Protein C, theo phương pháp đo so màu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein C theo phương pháp so màu trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dải tuyến tính tối thiểu từ 10 đến 150 (% hoạt tính) trên hệ thống máy đông máu tự động. Thời gian ổn định: Hóa chất Protein C tối thiểu từ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	4
30	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ Protein S tự do, theo phương pháp đo mức thời	Hóa chất được sử dụng cho xét nghiệm đông máu tự động để định lượng nồng độ protein S tự do trong huyết tương người thực hiện trên các dòng máy xét nghiệm đông máu tự động. Thời gian ổn định hóa chất Protein S tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C	Hộp	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	gian PT kéo dài	trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)		
31	Xét nghiệm định lượng yếu tố XII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu). Dạng Bột đông khô. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 6 giờ ở 15 độ C trên máy.Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	4
32	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt động kháng nguyên VWF, theo phương pháp miễn dịch latex	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố VW trong huyết tương người theo phương pháp miễn dịch đo độ đục. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định hóa chất tối thiểu từ 14 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	4
33	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt độ VWF, theo phương pháp miễn dịch latex	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố VW trong mẫu huyết tương người theo phương pháp miễn dịch đo độ đục. Dạng Bột đông khô và lỏng. Thời gian ổn định hóa chất: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	4
34	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7	Can	20
35	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7	Can	15
36	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7	Can	70
37	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng	Can	40

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	huyết học	Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7		
38	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7	Can	36
39	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Mùi: mùi máu Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7	Lọ	5
40	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Mùi: mùi máu Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7	Lọ	5
41	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Mùi: mùi máu Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ	24

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có CFS G7		
42	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	-Hóa chất xét nghiệm dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 bao gồm nhóm O, HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên máy miễn dịch tự động cobas e -Độ ổn định bộ thuốc thử sau khi mở và để ở 2-8°C: 12 tuần	Hộp	50
43	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Hóa chất xét nghiệm dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy miễn dịch tự động cobas e	Hộp	50
44	Kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Hóa chất xét nghiệm được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm HBsAg trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động cobas e	Hộp	3
45	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Hóa chất xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động cobas e	Hộp	50
46	Kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Hóa chất xét nghiệm được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động cobas e	Hộp	3
47	Kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động cobas e	Hộp	3
48	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. -Độ ổn định bộ thuốc thử sau khi mở và để ở 2-8°C: 12 tuần	Hộp	45
49	Thuốc thử xét nghiệm IgE	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. - Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút - Khoảng đo: 0.100-2500 IU/mL	Hộp	100
50	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống cobas c.	Hộp	4
51	Chất phụ gia	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống cobas c.	Hộp	15
52	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	10
53	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	23
54	Thuốc thử xét nghiệm FSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	24
55	Thuốc thử xét nghiệm LH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	24
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Thuốc thử dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
59	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	Thuốc thử dùng để định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	18
60	Kiểm soát xét nghiệm kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) dùng trên các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	5
61	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus	Thuốc thử dùng để định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	18
62	Kiểm soát xét nghiệm kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV) dùng trên các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	5
63	Bộ xét nghiệm kháng thể kháng EBV	Thuốc thử dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng vi rút Epstein-Barr (EBV), bao gồm kháng nguyên vỏ capsid (VCA), trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	16
64	Bộ xét nghiệm kháng thể kháng EBV	Thuốc thử dùng để định tính kháng thể IgM kháng vi rút Epstein-Barr (EBV) trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	16
65	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng EBV	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng EBV dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
66	Thuốc thử xét nghiệm Acetaminophen	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acetaminophen quá liều trong huyết thanh và huyết tương trên các hệ thống cobas c.	Hộp	12
67	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Acetaminophen	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acetaminophen dùng trên máy phân tích cobas c.	Hộp	3
68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa dùng trên máy phân tích cobas c.	Hộp	3
69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
70	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
71	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Thuốc thử dùng để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	10
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	6
74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
75	Chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
76	Thuốc thử xét nghiệm HE4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
77	Thuốc thử xét nghiệm ProGRP	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. - Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. - Khoảng đo: 3-5000 pg/mL	Hộp	3
78	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProGRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
79	Chất pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống cobas c cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm	Hộp	4
80	Bóng đèn HALOGEN	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa Điện áp: 12V; công suất: 50W	Hộp	15
81	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
82	Hóa chất định lượng ACTH	-Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. - Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. -Độ ổn định sau khi mở và để ở 2-8°C: 12 tuần	Hộp	12
83	Hóa chất chuẩn ACTH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
84	Hóa chất chuẩn proBNP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT- proBNP dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
85	Hóa chất kiểm tra chất lượng	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB, Digitoxin, Digoxin, GDF-15, Myoglobin và NT-proBNP dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
86	Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương trên các hệ thống cobas c	Hộp	16
87	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa.	Dung dịch hệ thống dùng để tạo tín hiệu điện hóa cho máy xét nghiệm miễn dịch.	Hộp	150
88	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số miễn dịch dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
89	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, βCTx, Osteocalcin, PTH, P1NP, Vitamin D, Calcitonin dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
90	Hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 10 thông số sinh hóa dùng trên các hệ thống cobas c.	Hộp	4
91	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch.	Dung dịch pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm.	Hộp	5
92	Chất chuẩn xét nghiệm	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
93	Chất chuẩn xét nghiệm PSA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần dùng trên các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
94	Dung dịch làm sạch để rửa	- Dung dịch làm sạch để rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá	Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch trong quá trình hoạt động khi thay đổi thuốc thử	trình hoạt động khi thay đổi thuốc thử. - Rửa kim thuốc thử sau khi chạy hoàn thiện.		
95	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch	Chất để pha loãng mẫu trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm.	Hộp	3
96	Dung dịch làm sạch đơn vị ISE trên máy phân tích	Chất để vệ sinh các bộ phận ISE trên máy phân tích cobas c và vệ sinh máy phân tích miễn dịch cobas e.	Hộp	3
97	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa có tính acid cho cóng phản ứng dùng trên máy phân tích cobas c.	Hộp	5
98	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
99	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch.	Chất pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm.	Hộp	3
100	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu, sử dụng cho các máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu, dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	180
101	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống cobas c.	Hộp	3
102	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch.	Chất pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm	Hộp	3
103	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng trên các hệ thống Roche/Hitachi	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng trên các hệ thống cobas c.	Hộp	30
104	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptide	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PlGF, sFlt dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
105	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu trên hệ thống cobas c	Hộp	4
106	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu trên hệ thống cobas c.	Hộp	3
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
108	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25 -hydroxyvitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	20
109	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực. Dung dịch dùng để rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút.	Hộp	150
110	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgG	Thuốc thử dùng để định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	8
111	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgM	Thuốc thử dùng để định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	8

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
112	Kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
113	Kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Rubella	Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Rubella IgM trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
114	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm vitamin D	Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Vitamin D toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	1
115	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBsAg	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
116	Hóa chất định lượng NT-proBNP	- Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng NT- proBNP trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. - Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. - Độ ổn định sau khi mở và để ở 2-8°C: 12 tuần	Hộp	16
117	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e. - Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. - Độ ổn định sau khi mở và để ở 2-8°C: 8 tuần	Hộp	4
118	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
119	Chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
120	Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA	Thuốc thử dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
121	Cốc đựng mẫu	Dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn.	Hộp	2
122	Vật tư tiêu hao tip/ cup sử dụng cho máy miễn dịch	Đầu côn hút mẫu và cốc bằng nhựa dùng trên máy phân tích miễn dịch cobas e	Hộp	10
123	Vật tư tiêu hao sử dụng để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng trên máy phân tích sinh hóa	Vật tư tiêu hao được sử dụng cho các máy phân tích sinh hóa để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng.	Hộp	3
124	Thuốc thử xét nghiệm FT3	Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	10
125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
126	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 (thyroxine tự do) trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e	Hộp	10
127	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
128	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	10
129	Chất hiệu chuẩn xét	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH dùng trên máy xét nghiệm	Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	nghiệm TSH	miễn dịch cobas e.		
130	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. - Độ ổn định sau khi mở và để ở 2-8°C: 12 tuần	Hộp	4
131	Chất chuẩn xét nghiệm CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
132	Chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
133	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	4
134	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
135	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4	Được dùng để kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm miễn dịch HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
136	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Thuốc thử xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
137	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
138	Chất chuẩn xét nghiệm CYFRA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
139	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP	Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
140	Thuốc thử xét nghiệm SCC	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC) trong huyết thanh và huyết tương người dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	3
141	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCC dùng trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	2
142	Hóa chất bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Thuốc thử bảo dưỡng khuyến cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu dùng cho hệ thống cobas c.	Hộp	3
143	Hóa chất định lượng Progesterone	Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e.	Hộp	8
144	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 %	Hộp	330

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Tỉ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %		
145	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu, dạng dung dịch, mức nồng độ 1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C	Hộp	9
146	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu, dạng dung dịch, mức nồng độ 2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C	Hộp	9
147	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động.Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày Đóng gói: bộ với 3 mức nồng độ. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Bộ	75
148	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 3 tháng Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	24
149	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ ánh sáng trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 30 ngày Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Lọ	8
150	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động.Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	40
151	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất hiệu chuẩn dùng để xác định các hệ số hiệu chuẩn cho hệ thống phân tích tế bào tự động. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 1 giờ Đóng gói: Hộp ≤ 3,5 mL Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Hộp	3
152	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	60
153	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp	800
154	Kim hút mẫu (Probe Aspiration)	Kim hút mẫu phù hợp với máy Huyết học DxH690. Vật liệu: Làm bằng inox phẫu thuật - Bốn rãnh dọc thân kim, kích thước cách đầu kim 0,22 inches có tác dụng để thông hơi khi hút mẫu trong ống nắp cao su. Đầu kim nhọn có lỗ hút ở bên cạnh nhằm ngăn các mảnh vụn từ nắp cao su. Đường kính trong lòng kim từ 460-520 µm	Túi	1
155	Kit phát hiện kháng thể kháng Bordetella Perussis IgG trong bệnh ho gà	Xét nghiệmmiễn dịch định tính và định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu Bordetella pertussis và Bordetella parapertussis của người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng hiện tại hoặc đã từng mắc trước đây. Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12	Hộp	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: > 99%. - Độ đặc hiệu: > 99 % - Độ lặp lại CV (%): 1.6-5.4 - Độ tái lặp CV (%): 4.4-12.4 - Khoảng đo: 10 - 1000 IU/ml - Giới hạn định lượng: 10 IU/ml - Vùng nghi ngờ: 40 - 50 IU/ml - Không xuất hiện hiệu ứng hook - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
156	Kít phát hiện các kháng thể kháng thủy đậu IgG(VZV IGG)	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu với glycoprotein VZV ở người trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng hiện tại hoặc đa qua. Xét nghiệm được thiết kế để xác định tình trạng miễn dịch. Xét nghiệm có thể được sử dụng để hỗ trợ các nghiên cứu dịch tễ học. Xét nghiệm cho phép phát hiện các kháng thể IgG được tạo thành trong tủy sống để chẩn đoán dịch nao tủy. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy (CSF) -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: 98.9%. - Độ đặc hiệu: >99% - Độ lặp lại CV (%): 2.5-9.2 - Độ tái lặp CV (%): 2.7-3.8 - Dải đo: 15 – 2000 mIU/ml - Giới hạn định lượng: 15 mIU/ml - Vùng nghi ngờ: 50 – 100 mIU/ml - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	8
157	Kít phát hiện các kháng thể kháng thủy đậu IgM (VZV IGM)	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu với VZV ở người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán sự kiện nhiễm trùng cấp tính hoặc gần đây. -Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm	Hộp	8

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: >99% - Độ đặc hiệu: >99% - Độ lặp lại CV (%): 1.7-2.4 - Độ tái lặp CV (%): 2.4-5.3 - Khoảng đo: 5 – 200 U/ml - Giới hạn định lượng: 5 U/ml - Vùng nghi ngờ: 10 – 15 U/ml - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
158	Kít phát hiện các kháng thể kháng Sởi IgG	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện kháng thể IgG của người đặc hiệu với Virus Sởi trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán tình trạng nhiễm trùng hiện tại hoặc đã qua. Xét nghiệm này nhằm mục đích xác định tình trạng miễn dịch. Xét nghiệm có thể được sử dụng để hỗ trợ các nghiên cứu dịch tễ học. Xét nghiệm cho phép phát hiện các kháng thể IgG được hình thành nội tủy phục vụ cho chẩn đoán dịch não tủy (CSF). Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy (CSF) Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: > 99%. - Độ đặc hiệu: 95 % - Độ lặp lại CV (%): 1.7-2.9 - Độ tái lặp CV (%): 3.6-5.9 - Khoảng Đo: 50 - 5000 mIU/ml - Giới hạn Định lượng: 50 mIU/ml - Vùng nghi ngờ: 150 - 200 mIU/ml - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	12
159	Kít phát hiện các kháng thể kháng Sởi IgM	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện kháng thể IgM của người đặc hiệu với Virus Sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán một sự kiện nhiễm trùng cấp tính hoặc gần đây -Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: 98.9%. - Độ đặc hiệu: >99% - Độ lặp lại CV (%): 1.9-2.8 - Độ tái lặp CV (%): 5.2- 9.3 - Khoảng Đo: 5 - 800 U/ml	Hộp	12

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Giới hạn Định lượng: 5 U/ml - Vùng nghi ngờ: 10 - 15 U/ml - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
160	Kít phát hiện các kháng thể kháng Adenovirus IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus. -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: >99 % - Độ đặc hiệu: 98.2 % - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	8
161	Kit phát hiện kháng thể kháng Bordetella Perussis IgM trong bệnh ho gà	Xét nghiệm miễn dịch định tính và địnhlượng dùng để phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu Bordetella pertussis và Bordetella parapertussis của người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán một sự kiện nhiễm trùng cấp tính hoặc mới xảy ra gần đây. -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: 88.9%. - Độ đặc hiệu: > 99 % - Độ lặp lại CV (%): 4.6-5.5 - Độ tái lặp CV (%): 9.6- 15.9 - Khoảng đo: 5 - 50 U/ml - Giới hạn định lượng: 5 U/ml - Vùng nghi ngờ: 9 - 14 U/ml - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	10
162	Kít phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae IgM	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu Mycoplasma pneumoniae của người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng cấp tính hoặc mới xảy ra gần đây. -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên	Hộp	48

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: 91.3%. - Độ đặc hiệu: 95.5 % - Độ lặp lại CV (%): 7.2-7.9 - Độ tái lặp CV (%): 5.5- 12.8 - Khoảng đo: 5 – 150 U/ml L - Giới hạn định lượng: 5 U/ml - Vùng nghi ngờ: 13 – 17 U/ml - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
163	Kít phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae IgG	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu Mycoplasma pneumoniae của người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng hiện tại hoặc đã từng nhiễm trong quá khứ. Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: 99%. - Độ đặc hiệu: 95.5 % - Độ lặp lại CV (%): 4.2-4.9 - Độ tái lặp CV (%): 5.9- 11.6 - Khoảng đo: 3 – 200 U/ml - Giới hạn định lượng: 3 U/ml - Vùng nghi ngờ: 10 – 15 U/ml (trẻ em); 20 – 30 U/ml (người lớn) - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	48
164	Kháng thể kháng nhân DsDnA	Bộ xét nghiệm IgG anti ds DNA là xét nghiệm miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA) được dùng cho xác định định lượng/ định tính kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. - Loại mẫu: huyết tương/huyết thanh - Thời gian ủ: 45/45/15 phút - Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm. - Độ nhạy: ≥98 % - Độ đặc hiệu: ≥98 % - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	10
165	Kít phát hiện các kháng thể kháng Quai bị IgG	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện các kháng thể IgG đặc hiệu với virus Quai bị (Mumps Virus) trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán tình trạng nhiễm trùng hiện tại hoặc trong quá khứ. Xét nghiệm được dùng để xác định	Hộp	8

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		tình trạng miễn dịch. Xét nghiệm có thể được sử dụng để hỗ trợ các nghiên cứu dịch tễ học. Xét nghiệm cho phép phát hiện các kháng thể IgG được hình thành nội tủy phục vụ chẩn đoán dịch não tủy (CSF). Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy (CSF) Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: > 99%. - Độ đặc hiệu: 98.2 % - Độ lặp lại CV (%): 2.4-4.7 - Độ tái lặp CV (%): 6.2-9.5 - Khoảng đo: 30 - 2000 U/ml - Giới hạn định lượng: 30 U/ml - Vùng nghi ngờ: 70 – 100 U/ml - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
166	Kít phát hiện các kháng thể kháng Quai bị IgM	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện các kháng thể IgM người đặc hiệu với virus Quai bị (Mumps Virus) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán tình trạng nhiễm trùng cấp tính hoặc gần đây. -Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: >99%. - Độ đặc hiệu: 97.6% - Độ lặp lại CV (%): 4.1-6.3 - Độ tái lặp CV (%): 2.9-6.5 - Khoảng đo: 5 - 600 U/ml - Giới hạn định lượng: 5 U/ml - Vùng nghi ngờ: 10 - 15 U/ml - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	8
167	Kít phát hiện các kháng thể kháng Adenovirus IgG	Xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus. Các xét nghiệm dùng để hỗ trợ chẩn đoán các bệnh hô hấp cấp tính và chẩn đoán phân biệt. Phát hiện các kháng thể IgG được tổng hợp trong tế bào để chẩn đoán CSF. -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên,	Hộp	8

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		(tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: 92.6 % - Độ đặc hiệu: 91.3 % - Không xuất hiện hiệu ứng hook. - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
168	Kít phát hiện các kháng thể kháng sốt xuất huyết IgG	Xét nghiệm SERION ELISA classic Dengue Virus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng Thời gian ủ: 60/30/30 phút Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: 96,7% Độ đặc hiệu: 99% - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	8
169	Kít phát hiện các kháng thể kháng sốt xuất huyết IgM	Các xét nghiệm SERION ELISA classic Dengue Virus IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng Thời gian ủ: 60/30/30 phút Đọc kết quả ở bước sóng 405nm Độ nhạy: 96,2% Độ đặc hiệu: 99,3% Không bị ảnh hướng bởi các nồng độ lên đến 2.00 g/L hemoglobin, 11.50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0.201 g/L bilirubin - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	8
170	Kít xác định kháng thể IgM Herpes Simplex Virus loại 1 và 2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để xác định kháng thể IgM kháng virus Herpes Simplex loại 1 và 2 trong huyết tương và huyết thanh với nguyên tắc bắt giữ. Bộ xét nghiệm dùng để theo dõi bệnh nhân nhiễm HSV và giám sát các nguy cơ dị tật ở trẻ sơ sinh do nhiễm HSV trong khi mang thai. - Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương - Thời gian ủ: 60/60/20 phút	Hộp	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Nhiệt độ ủ: 37oC/37oC/phòng - Độ nhạy: > 98 % - Độ đặc hiệu: > 98 % Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
171	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris (giun đũa)	Xét nghiệm để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Ascaris bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Đáy giếng gắn kháng nguyên của Ascaris. - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy :100% Độ đặc hiệu: 96% Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định 12 tháng Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	12
172	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Ascaris (giun đũa)	Xét nghiệm dùng để xác định bán định lượng kháng thể IgM kháng Ascaris bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - Vi giếng chứa kháng nguyên Ascaris: 96 giếng - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	12
173	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis (sán lá gan nhỏ)	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Clonorchis trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Clonorchis.	Hộp	8

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Độ nhạy : 100% Độ đặc hiệu: 92% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485		
174	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Clonorchis (sán lá gan nhỏ)	Xét nghiệm Clonorchis IgM ELISA là xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Clonorchis trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - Vi giếng chứa kháng nguyên Clonorchis: 96 giếng - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	8
175	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus (sán dải chó)	Xét nghiệm để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus sp. bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus. - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy : 97,9% Độ đặc hiệu: 91,7% Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định 12 tháng Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	Hộp	8

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485		
176	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Echinococcus (sán dải chó)	Xét nghiệm Echinococcus IgM ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Echinococcus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - Vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus: 96 giếng - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Tổng thời gian ủ 50 phút Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	8
177	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola (sán lá gan lớn)	Xét nghiệm để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Fasciola bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Fasciola. - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy :100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	6
178	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus (sán lá phổi)	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Paragonimus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Paragonimus. - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB)	Hộp	6

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Độ nhạy : 95% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485		
179	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Paragonimus (sán lá phổi)	Xét nghiệm Paragonimus IgM ELISA là một phương pháp miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Paragonimus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - Vi giếng chứa kháng nguyên Paragonimus: 96 giếng - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	6
180	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides (giun lươn)	Xét nghiệm miễn dịch enzyme định tính dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Strongyloides trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Strongyloides L3. - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy :100% Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định 12 tháng Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	12
181	Bộ xét nghiệm bán định	Xét nghiệm Strongyloides IgM là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán	Hộp	12

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	lượng kháng thể IgM kháng Strongyloides (giun lươn)	định lượng để phát hiện kháng thể IgM kháng Strongyloides, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - Vi giếng chứa kháng nguyên Paragonimus: 96 giếng - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận ISO13485, FDA		
182	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba Histolytica (amip)	Xét nghiệm E. histolytica ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme định tính dùng để phát hiện kháng thể kháng E. histolytica trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên E. Histolytica - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy : 100% Độ đặc hiệu: 100% Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	4
183	Lọ trữ lạnh cryotube 2ml, tiệt trùng	- Dung tích : 2ml - Chất liệu : Polypropylene cấp y tế, bền chắc - Kháng hóa chất với cồn và dung môi hữu cơ nhẹ - Nhiệt độ làm việc: ổn định từ - 86°C đến 121°C (Có thể hấp tiệt trùng, chống đông và chống sôi) - Vô trùng, không chứa RNase& DNase không chứa nội độc tố - Ống trong suốt có thể quan sát được với cả mẫu trong và mẫu đục, ống màu nâu có thể giảm sự truyền tia UV và bảo vệ các nội dung nhạy sáng. - Có vạch chia độ và khu vực ghi chú - Nắp vặn trong suốt hoặc màu nâu với vòng đệm silicon	Gói	24
184	Khối 22 cuvet pha loãng mẫu	Cuvet pha loãng cho thiết bị của DAS - Khối cốc trong suốt có 22 giếng mỗi khối (2 dãy, mỗi dãy 11 giếng) - Vật liệu : Polystyrene - Màu sắc: trong suốt - Đặc tính: không có gờ, không có sợi nhựa, không dễ vỡ như nứt hoặc vỡ vật liệu.	Hộp	5

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ sạch: không có vết dầu mỡ, không có ô nhiễm nhìn thấy được như sợi quần áo, bụi, tro, thanh gỗ, ván dăm, ô nhiễm kim loại, không có khía cạnh vân đá/ vết trắng hoặc đen/ vết bẩn.		
185	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Fasciola (sán lá gan lớn)	Xét nghiệm Fasciola IgM ELISA là xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM kháng Fasciola, trong huyết thanh hoặc huyết tương Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Thành phần gồm: Khay vi giếng: 96 giếng Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml <anti-human IgM (chuỗi mu) liên hợp với Peroxidase > Chứng dương: 1 lọ x 2ml Chứng âm: 1 lọ x 2ml Cơ chất: 1chai x 13ml (Tetramethylbenzidine) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận ISO13485, FDA	Hộp	6
186	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Entamoeba Histolytica (amip)	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM kháng E.histolytica, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần gồm: Khay vi giếng: 96 giếng Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml <anti-human IgM (chuỗi mu) liên hợp với Peroxidase > Chứng dương: 1 lọ x 2ml Chứng âm: 1 lọ x 2ml Cơ chất: 1chai x 13ml (Tetramethylbenzidine) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Pha loãng mẫu tỉ lệ 1:100. Tổng thời gian ủ: 50 phút nhiệt độ ủ: nhiệt độ phòng Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Chứng nhận: ISO 13485, FDA	Hộp	4
187	Kít xác định kháng thể IgG Herpes Simplex Virus loại 1 và 2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) định lượng/định tính kháng thể IgG Herpes Simplex Virus loại 1 và 2 trong huyết tương và huyết thanh người. - Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương - Thời gian ủ: 60/60/20 phút - Độ đặc hiệu: >98% - Độ nhạy: >98%. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
188	Sinh phẩm phát hiện kháng thể toxocara IgG (giun đũa chó mèo)	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên tiết Toxocara. - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện - Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng - Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Độ nhạy : 87.5% Độ đặc hiệu: 93.3% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	20
189	Sinh phẩm phát hiện kháng thể toxocara IgM (giun đũa chó mèo)	Xét nghiệm Toxocara IgM ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thành phần gồm: Khay vi giếng: 96 giếng Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml <anti-human IgM (chuỗi mu) liên hợp với Peroxidase > Chứng dương: 1 lọ x 2ml Chứng âm: 1 lọ x 2ml Cơ chất: 1chai x 13ml (Tetramethylbenzidine) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485	Hộp	20
190	Kít phát hiện các kháng thể kháng virus Viêm gan E IgG	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng để xác định kháng thể IgG kháng virus Viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người. Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm HEV của các bệnh nhân. Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 96 giếng/ hộp. Đáy giếng gắn kháng nguyên đặc hiệu HEV. Các giếng có thể bẻ rời.; Chứng âm; Chứng dương; Chất hiệu chuẩn (đông khô); Đệm rửa đậm đặc 20X; Enzyme liên hợp: peroxidase cải ngựa liên hợp kháng thể đa dòng dê kháng IgG người; Chất tạo màu/cơ chất; Chất pha loãng xét nghiệm; Axit Sulphuric; Dung dịch pha loãng mẫu; Tấm dán khay 2 cái - Độ nhạy phân tích: 0.1 WHO IU/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% - Độ chụm: khoảng từ 5-10% - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 12 tháng	Hộp	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
191	Kít phát hiện các kháng thể kháng virus Viêm gan E IgM	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) xác định kháng thể IgM kháng Virus viêm gan E trong huyết thanh và huyết tương người.Bộ dụng cụ này có thể được sử dụng để xác định giai đoạn nhiễm trùng cấp tính khi kháng thể IgM được tạo ra trước các globulin miễn dịch khác và để theo dõi bệnh nhân nhiễm HEV. Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 96 giếng/ hộp. Đáy giếng gắn kháng nguyên đặc hiệu HEV. Các giếng có thể bẻ rời.; Chứng âm; Chứng dương; Đệm rửa đậm đặc 20X; Enzyme liên hợp -peroxidase cải ngựa liên hợp kháng thể dê đa dòng kháng IgM người; Cơ chất; Acid sulphuric; Dung dịch pha loãng mẫu; Thuốc thử trung hòa;Tấm dán khay - Tỉ lệ pha loãng ≤ 1:101 - Giới hạn phát hiện: 0.1 WHO IU/ml - Độ nhạy chẩn đoán: 100% - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8 độ C, độ ổn định > 12 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	10
192	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Leptospira trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp Elisa	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu kháng Leptospira spp. trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán tình trạng nhiễm hiện tại hoặc đã từng nhiễm trước đó. Phương pháp này cũng có thể được sử dụng để hỗ trợ các nghiên cứu dịch tễ học. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: ≥94.7%. - Độ đặc hiệu: ≥99% - Độ lặp lại CV (%): 3.8-7.0 - Độ tái lặp CV (%): 7.6-13.2 - Khoảng đo: 2 - 100 U/ml - Giới hạn định lượng: 2 U/ml - Vùng nghi ngờ: 10 - 15 U/ml - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	10
193	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Leptospira trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp Elisa	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng Leptospira spp. trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán tình trạng nhiễm cấp tính hoặc mới xảy ra. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP),	Hộp	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: ≥94.7%. - Độ đặc hiệu: ≥99% - Độ lặp lại CV (%): 4.4-9.3 - Độ tái lặp CV (%): 6.0-7.8 - Khoảng đo: 3 - 100 U/ml - Giới hạn định lượng: 3 U/ml - Vùng nghi ngờ: 15 - 20 U/ml - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
194	Kít phát hiện các kháng thể kháng nấm Aspergillus IgG	Xét nghiệm miễn dịch định tínhvàđịnh lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu với Aspergillus fumigatus ở người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm này hỗ trợ chẩn đoán tình trạng nhiễmtrùnghiện tại hoặc đã từng mắc trong quá khứ. Việc phát hiện kháng thể có thể được sử dụngđểhỗ trợ các nghiên cứu dịch tễ học. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: ≥ 99%. - Độ đặc hiệu: ≥ 99%. - Độ lặp lại CV (%): 2.6-4.2 - Độ tái lặp CV (%): 5.3-6.6 - Khoảng đo: 30 - 1000 U/ml - Giới hạn định lượng: 30 U/ml - Khoảng nghi ngờ: 50 - 70 U/ml - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định > 18 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7	Hộp	15
195	Kít phát hiện các kháng thể kháng nấm Aspergillus IgM	Xét nghiệm miễn dịch địnhtínhvà định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu với Aspergillus fumigatus ở người trong huyết thanh hoặc huyết tương. Xét nghiệm này hỗ trợ chẩn đoán một biến cố nhiễm trùng cấp tính hoặc mới xảy ra gần đây. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương -Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 12 thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên, (tổng cộng 96) ; Huyết thanh chuẩn; Huyết thanh chứng âm ; Chất liên hợp với alkaline phosphatase; Dung dịch đệm rửa đậm đặc; Đệm pha loãng; Dung dịch dừng; Cơ chất Para-nitrophenylphosphate (pNPP), Giấy chứng nhận quản lý chất lượng - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm - Định lượng kháng thể dựa trên hàm số logistic 4 tham số (4 PL) - Độ nhạy: ≥99% - Độ đặc hiệu: ≥90.4% - Độ lặp lại CV (%): 4.4-7.0 - Độ tái lặp CV (%): 5.7-11.5 - Khoảng đo: 30 - 1000 U/ml	Hộp	15

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Giới hạn định lượng: 30 U/ml - Khoảng nghi ngờ: 50 - 70 U/ml - Nhiệt độ bảo quản tại 2 - 8°C ≥ 18 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Xuất xứ thuộc nhóm nước G7		
196	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu và soi cặn nước tiểu	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 500ml/ chai Thành phần chính: Buffer <2%, Surfactant<1%	Lọ	35
197	IVD hỗ trợ dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu và soi cặn nước tiểu	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 20L/ thùng Thành phần chính: Sodium Phosphate, Diabasic < 0.3%	Hộp	14
198	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng 13 thông số nước tiểu	Dùng để kiểm soát chất lượng của que thử nước tiểu và máy xét nghiệm nước tiểu. Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Lọ	34
199	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định lượng 13 thông số nước tiểu	Dùng để kiểm soát chất lượng của que thử nước tiểu và máy xét nghiệm nước tiểu.Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Lọ	34
200	Que thử 11 thông số	Thông số phân tích : Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Máu, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, tỷ trọng, pH và Ascorbic Acid. Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Hộp	182
201	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu và soi cặn nước tiểu	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 500ml/ chai Thành phần chính: NaCl ≤8.4%, Buffer ≤1.6% Anti-Microbial Agent ≤1.0%	Lọ	12
202	Dung dịch Focus	Dùng để xác định vị trí mặt phẳng tiêu cự của hệ thống hình ảnh kính hiển vi. Thành phần chính: QC blood: 0.02%~0.1%, disodium hydrogen phosphate: 6.7mmol/L.Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Lọ	21
203	Dung dịch QC dương	Dùng cho kiểm soát chất lượng (QC) trong quá trình xét nghiệm. Thành phần chính: máu kiểm soát chất lượng: 0.02%~0.1%, disodium hydrogen phosphate: 6.7mmol/L .Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Lọ	14
204	Dung dịch QC âm	Dùng cho kiểm soát chất lượng (QC) trong quá trình xét nghiệm. Thành phần chính: disodium hydrogen phosphate: 6.7mmol/L.Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Lọ	14
205	Dung dịch chuẩn	Dùng để hiệu chuẩn máy xét nghiệm soi cặn nước tiểu để đảm bảo độ chính xác cho kết quả xét nghiệm. Nguyên lý: Nguyên lý hình ảnh tế bào dòng chảy phẳng Thành phần chính: Máu kiểm soát: 0.02%~0.1%, disodium hydrogen phosphate: 6.7mmol/L. Đạt chứng chỉ: ISO 13485	Lọ	14
206	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT-1810/1820/1830	Chất hiệu chuẩn máy khí máu cho các phép đo pH / PCO2 / PO2/ Na / K / Cl / Ca / Glc / Lac. Thành phần tối thiểu gồm chất hiệu chuẩn 1: 250mL, chất hiệu chuẩn 2:150mL, dung dịch rửa 50mL. Tuổi thọ theo nghiên cứu độ ổn định: ≥9 tháng.	Hộp	30
207	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu, sử dụng cho máy GASTAT - 18XX và GASTAT - 7XX	Dùng để rửa đường dẫn mẫu của các máy xét nghiệm khí máu sau khi hiệu chuẩn và đo mẫu. Thành phần tối thiểu gồm: chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion.	Bình	60

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
208	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pO_2, pCO_2, Na, K, Cl, Ca, Glc, Lac	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glc, Lac, CO-Oximetry. Dùng để kiểm tra độ chụm và độ chính xác trên các dòng máy xét nghiệm khí máu. Tuổi thọ theo nghiên cứu độ ổn định tối thiểu 24 tháng.	Hộp	10
209	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Hộp	250
210	Định tính và định lượng Rubella IgG	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp; Dải đo: xấp xỉ 10–500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) được tinh sạch bằng phương pháp gradient sucrose, phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người (dòng 125 A 15) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, protein ở chuột	Hộp	10
211	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp	120
212	Định tính Rubella IgM	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: bắt giữ miễn dịch; Dải đo: 0–60 AU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (cừu) kháng IgM của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin, phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể đơn dòng (chuột) kháng virus Rubella gắn phosphatase kiềm (bò)	Hộp	10
213	Định lượng hsTnI	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 2,3-27027 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, chuột)	Hộp	50
214	Chất chuẩn Ultrasensitive hGH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, hGH ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,7; 7; 14 hoặc 35 ng/mL	Hộp	3
215	Chất chuẩn Vitamin B12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh người (HSA), natri azid, ProClin và vitamin B12 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1500 pg/mL	Hộp	4
216	Định tính HCV Ab	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gián tiếp; Thành phần chính: hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, natri azit, chất hoạt động bề mặt, chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người của dê trong dung dịch đệm TRIS, ProClin	Hộp	105

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		300		
217	Cơ chất phát quang	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	Hộp	60
218	Định lượng Free T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES	Hộp	60
219	Phát hiện HBsAg	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước ("sandwich"); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag được biotin hóa trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (chuột, bò), kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag cộng hợp với phosphatase kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate	Hộp	110
220	Bán định lượng HIV(Ag/Ab)	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS, các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm, các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26, natri azid, ProClin 300	Hộp	50
221	Định tính Toxo IgM	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: bắt giữ miễn dịch; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu) kháng IgM của người được phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, chất cộng hợp kháng nguyên T.gondii (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với T. gondii (P30) - phosphatase kiềm (bò), protein (bò, người và chuột)	Hộp	4
222	Định lượng Free T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin); Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,40-6,0 ng/dL [5,15-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin và kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (gia cầm), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, liên hợp photphataza kiềm T3 (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (gia cầm), Dung dịch đệm TRIS có protein (gia cầm và chuột)	Hộp	60
223	Định lượng Thyroglobulin Ab	Thuốc thử xét nghiệm định lượng mức kháng thể thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người; Phương pháp: enzym miễn dịch hai bước theo chuỗi ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,9–2500 IU/mL; Thành	Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		phần chính: hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp photphataza kiềm thyroglobulin ở người (bò), chất trùng hợp hãm		
224	Định tính và định lượng Toxo IgG	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme sử dụng kỹ thuật gián tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0-450 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên màng hòa tan T.gondii (chủng RH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG của người - phosphatase kiềm (bò), glycerol	Hộp	4
225	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (Access2) toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 7, 18, 35, 74 và 167 ng/mL, natri azid, ProClin	Hộp	5
226	Chất chuẩn Rubella IgG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella, natri azit, huyết thanh ngựa, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người	Hộp	3
227	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, không chứa kháng thể IgG kháng rubella, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22–43 IU/mL)	Hộp	2
228	Chất chuẩn Rubella IgM	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính (0 AU/mL) với kháng thể IgM kháng virus rubella, natri azid, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính, chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL kháng thể IgM kháng virus rubella	Hộp	2
229	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IGM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM kháng rubella; Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM kháng rubella	Hộp	2
230	Chất chuẩn HCV Ab	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV đã được bất hoạt, natri azit	Hộp	5
231	Chất chuẩn hsTnI	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL	Hộp	5
232	Chất chuẩn Free T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0	Hộp	6

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL		
233	Chất chuẩn HBsAg	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), NaN3, ProClin, kháng nguyên HBs	Hộp	6
234	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV Combo V2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1/HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/HIV-2 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2, huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp, kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp, natri azid, ProClin 300	Hộp	10
235	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV	Hộp	10
236	Chất chuẩn AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	Hộp	4
237	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL	Hộp	4
238	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 IU/mL, xấp xỉ 50, 250, 500, 1000 và 2500 IU/mL	Hộp	2
239	Định lượng Folate	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) hoặc các tế bào hồng cầu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: thụ thể liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 1–24,8 ng/mL [2,27–56,2 nmol/L]; Thành phần chính: Protein gắn kết kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA), ProClin, Ascorbate, HCl, chất cộng hợp acid folic - phosphatase kiềm (bò), K3PO4	Hộp	14
240	Chất chuẩn Folate	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Nền đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, folate ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL	Hộp	3
241	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	Hộp	3
242	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access;Thành phần chính: Acid hữu cơ	Bình	3
243	Dung dịch rửa máy hàng	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế	Bình	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	ngày (máy phân tích miễn dịch và máy phân tích tế bào dòng chảy)	bào dòng chảy; Thành phần chính: KOH 1 – 5%		
244	Chất chuẩn HIV Combo V2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1/HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/HIV-2 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2, huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp, natri azid, ProClin 300	Hộp	5
245	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	Hộp	4
246	Định lượng Thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng mức thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (“sandwich”); Dải đo: khoảng 0,05–500 ng/mL; Thành phần chính: hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin được liên kết với kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột có gắn biotin, dung dịch đệm TRIS, protein (bò), natri azit, ProClin, cộng hợp kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột-photphataza kiềm (bò), protein (bò, chuột), dung dịch đệm HEPES	Hộp	3
247	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin B12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 50-1500 pg/mL [37-1107 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng yếu tố nội tại, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid và ProClin, Đệm borat, cobinamid, Chất cộng hợp yếu tố nội tại (lợn) – phosphatase kiềm (bò), Dung dịch natri hydroxid (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN), Dung dịch acid acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT)	Hộp	30
248	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người được khử fibrin, HBs Ag âm tính, HBs Ag dương tính, NaN3, ProClin	Hộp	10
249	Chất chuẩn Toxo IgM II	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, natri azit, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	Hộp	3
250	Chất kiểm tra xét nghiệm Toxo IgM II	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, natri azit, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	Hộp	2
251	Chất chuẩn Toxo IgG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa 0 IU/mL,	Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		xấp xỉ 10,5; 50; 120; 240 và 450 IU/mL kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii, natri azid		
252	Chất kiểm tra xét nghiệm Toxo IgG QC	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, natri azid, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgG kháng T. gondii, Huyết tương người đã loại bỏ fibrin dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgG kháng T.gondii	Hộp	2
253	Chất chuẩn TG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL	Hộp	2
254	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	Hộp	30
255	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột)	Hộp	15
256	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	Hộp	6
257	Định lượng 25(OH) vitamin D (Ascess2) toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh hai bước; Dải đo: xấp xỉ 4,5-167 ng/mL (xấp xỉ 11 đến 418 nmol/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu, đơn dòng) kháng 25(OH) Vitamin D được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, acid formic, Poly (vinyl alcohol), chất cộng hợp chất tương tự Vitamin D - phosphatase kiềm, ACES	Hộp	80
258	Định lượng Ultrasensitive hGH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01–35 ng/mL [µg/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể IgG (dê) kháng chuột, kháng thể (chuột) kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hGH - phosphatase kiềm (bò), protein đệm (BSA, chuột, dê)	Hộp	11
259	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 µg/dL [11–1655 nmol/L]; Thành phần	Hộp	17

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS		
260	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL	Hộp	3
261	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01–100 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS	Hộp	15
262	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ xấp xỉ 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (µg/L)	Hộp	2
263	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người; Phương pháp: miễn dịch enzyme sandwich 1 bước; Dải đo: 5,00 mIU/mL đến xấp xỉ 1000 mIU/mL; Thành phần chính: hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B tái tổ hợp và tự nhiên (bất hoạt bằng nhiệt) (phân nhóm ad/ay), dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột), natri azit, ProClin, Natri hydroxit, Liên hợp giữa phosphataza kiềm với kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B tái tổ hợp và tự nhiên (bất hoạt bằng nhiệt) (phân nhóm ad và ay), trong dung dịch đệm MES.	Hộp	10
264	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti HBs) trong huyết thanh và huyết tương người; Thành phần chính: Huyết thanh đã giảm nồng độ globulin miễn dịch ở người, natri azit, ProClin, globulin miễn dịch anti-HBs ở người	Hộp	4
265	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs)	Vật liệu kiểm soát theo dõi hiệu suất hệ thống của xét nghiệm Access anti-HBs.; Thành phần chính: Âm tính: Huyết thanh đã giảm nồng độ globulin miễn dịch ở người, natri azit, ProClin, Dương tính: Huyết thanh đã giảm nồng độ globulin miễn dịch ở người với globulin miễn dịch anti-HBs ở người.	Hộp	3
266	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 15–5200 pg/mL [55,1–19089 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt, Cosmocil, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng estradiol - phosphatase kiềm trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim)	Hộp	20
267	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin 300, estradiol ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5200 pg/mL (40,4; 117; 1072; 3249 và 19089 pmol/L)	Hộp	4
268	Thuốc thử xét nghiệm định	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương	Hộp	20

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	lượng FSH	người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,2–200 mIU/mL (IU/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng hFSH - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê)		
269	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hFSH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL	Hộp	4
270	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,2–250 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hLH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, protein (của chuột, dê), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hLH - phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA	Hộp	20
271	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hLH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L)	Hộp	4
272	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1-40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L]; Thành phần chính: chất cộng hợp progesterone - phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm acetate, kháng huyết thanh (thỏ) kháng progesterone trong dung dịch đệm acetate	Hộp	8
273	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, progesterone ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL	Hộp	3
274	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 – 16 ng/mL[0,35–55,5 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột, chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, dung dịch xử lý mẫu, kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê)	Hộp	10
275	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, testosterone ở các mức nồng độ 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL	Hộp	3
276	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng EDTA, heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo:	Hộp	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		xấp xỉ 0-400 AU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người gắn phosphatase kiềm (bò), glycerol, protein (bò, chuột)		
277	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, chứa xấp xỉ 15, 50, 80, 200 và 400 AU/mL, natri azit, ProClin	Hộp	3
278	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV có nồng độ xấp xỉ 25 AU/mL, natri azit, ProClin	Hộp	5
279	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV trong huyết tương (chống đông bằng heparin hoặc EDTA) và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV đã bất hoạt (chủng AD169), đệm muối TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, protein (bò và người), chất cộng hợp Phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (cừu, đa dòng) kháng IgM người, glycerol, chất hoạt động bề mặt	Hộp	10
280	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, natri azide, ProClin	Hộp	3
281	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, natri azide, ProClin	Hộp	5
282	Túi đựng vật tư, rác thải bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Sử dụng tương thích với máy Access 2	Hộp	8
283	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp mức 1 - IA PREMIUM PLUS 1	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thông thường: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	Lọ	20
284	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp mức 2 IA PREMIUM PLUS 2	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thông thường: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	Lọ	20
285	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp mức 3 IA	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường;	Lọ	20

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	PREMIUM PLUS 3	Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thông thường: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA		
286	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	Lọ	10
287	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	Lọ	10
288	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	Lọ	10
289	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể	Hộp	4
290	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Đệm MES/BES (pH 6,8) 27 mmol/L; Cơ chất 1,2-Diglyceride 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0,85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 µkat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Hộp	28
291	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người	Lọ	30
292	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7,6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2,0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L; Phương pháp: Butyrylthiocholine; Dải tuyến tính: 1 – 15 kU/L (17 – 250 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	3
293	Định lượng Phospho	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	3
294	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm); Thành phần: Đệm bicarbonat, (pH 9,4) 200 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,02 mmol/L, Natri citrat 170 mmol/L, Dimethylglyoxim 4 mmol/L, chất tẩy rửa 1%; Phương pháp: 5-Br-PAPS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Dải đo: 2,9 - 500 µg/dL (0,444 - 76,5 µmol/L); Giới hạn phát hiện: 2,9 µg/dL (0,444 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%	Hộp	60
295	Định lượng Lactat (Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần:	Hộp	50

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	Lactic)	Lactate oxidase ≥ 0,2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7,0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS ≥ 0,3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test		
296	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	Hộp	35
297	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	50
298	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,0) 40 mmol/L; Hạt latex phủ Streptolysin-O <0,2% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 – 1000 IU/mL; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	8
299	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người	Lọ	30
300	Đo hoạt độ CK- MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	15
301	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	20
302	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP ; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
303	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3%; Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	Hộp	22
304	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 µmol/L; Natri Molybdat 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Đỏ Pyrogallol Molybdat; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	18
305	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,15 – 5,00 g/L (15 – 500 mg/dL); Bước sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	Hộp	4
306	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C4 ; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	Hộp	4
307	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	25
308	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Hộp	160
309	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	26
310	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	Hộp	50

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
311	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 µmol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	10
312	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	Hộp	8
313	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	Hộp	2
314	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Dung dịch đệm Glycin (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người); Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 µg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	55
315	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+ 4,3 mmol/L; K+ 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L	Hộp	35
316	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	10
317	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	10
318	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	Lọ	10
319	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	Hộp	4
320	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	Hộp	2
321	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	10
322	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	Lọ	10
323	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6	Hộp	50

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		test		
324	Định lượng Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (dê) kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	Hộp	5
325	Hóa chất xét nghiệm Ammonia	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac; Thành phần: Thuốc thử A1 chứa Natri tetraborat 30 mmol/L, chất bảo quản, pH 9,3; Thuốc thử A2 chứa Natri tetraborat 30 mmol/L, NADPH 0,24 mmol/L; Thuốc thử B chứa Hepes 400 mmol/L, 2-oxoglutarat 22 mmol/L, glutamat dehydrogenase > 320 U/mL, chất bảo quản, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 26,2 µmol/L (44,5 µg/dL); Giới hạn tuyến tính: 600 µmol/L (1022 µg/dL); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%	Hộp	45
326	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%	Bình	6
327	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	Hộp	24
328	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	Hộp	4
329	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0,25 kU/L (4,15 µkat/L); Ascorbat Oxidase ≥ 1,56 kU/L (26 µkat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	Hộp	3
330	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	can	60
331	Đo hoạt độ AST(GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	50
332	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	50
333	Chất chuẩn nước tiểu mức	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng	Cặp	4

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	(gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl- trong nước tiểu; Thành phần: Na+ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K+ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl- (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L		
334	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	lọ	80
335	Định lượng IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL); Độ lặp lại: CV ≤ 4,2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 8,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	4
336	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bổ thể 3 (C3); Prealbumin; Bổ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	Lọ	90
337	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bổ thể 3 (C3); Prealbumin; Bổ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	Lọ	90
338	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 10,0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	6
339	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: Acid ∈-Amino-n Caproic 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Acid Glycoletherdiamine-N,N,N',N' tetraacetic 0,12 mmol/L; Xanh Xylidyl 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xanh Xylidyl; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3,0%, ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	18
340	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được được ấn định theo mã tiêu chuẩn Anh lần thứ nhất của NIBSC	Hộp	3
341	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	Hộp	65

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
342	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	Hộp	4
343	Định lượng IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 – 30,0 g/L (75 – 3000 mg/dL), Dịch não tủy: 20 – 500 mg/L (2,0 – 50 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: ≤ 6,0%; Độ chụm toàn phần ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	4
344	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: Thuốc thử A chứa Saponin 0,6%; Thuốc thử B chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4; Thuốc thử C chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5; Chất hiệu chuẩn S chứa Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phương pháp: GLUCOSE-6-PHOSPHATE; Loại mẫu: Mẫu máu; Dải đo: 133 - 4000 U/L; Giới hạn phát hiện: 49,9 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%	Hộp	15
345	Định lượng IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,2 – 5,0 g/L (20 – 500 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	4
346	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	Lọ	200
347	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	Lọ	200
348	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm); Thành phần: Chất chuẩn kẽm (trong dung môi nước) 200 µg/dL (30,6 µmol/L)	Lọ	10
349	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn	Lọ	10

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		định		
350	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: có chứa G6PDH	Hộp	24
351	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	Lọ	25
352	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	Lọ	25
353	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 µkat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0% ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	10
354	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	10
355	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 µkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	10
356	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	Hộp	3
357	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 13 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.	Hộp	5
358	Chất kiểm chuẩn Hemoglopin mức bệnh lý	Chất đối chứng Hb A2 bệnh học được bào chế để kiểm soát chất lượng định lượng Huyết sắc tố A2 ở người trong quy trình điện di Hemoglobin. Thành phần: Gồm chất đối chứng Hb A2 bệnh học được lấy từ nhiều mẫu máu người có tỷ lệ Hb A2 gia tăng. Hb A2 bệnh học được bảo quản dưới dạng đông khô ổn định hoá. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
359	Chất kiểm chuẩn Hemoglopin mức bình thường	Chất đối chứng Hb A2 thông thường được bào chế để kiểm soát chất lượng định lượng Huyết sắc tố A2 và đối chứng sự di chuyển của kiểu thức huyết sắc tố ở người trong quy trình điện di Hemoglobin. Thành phần: Gồm chất đối chứng Hb A2 thông thường được lấy từ nhiều mẫu máu người. Hb A2 được bảo quản dưới dạng đông khô ổn định hoá. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	3
360	Bộ kít điện di Hemoglobin	Bộ Kit điện di Minicap Hemoglobin (E) được thiết kế để tách các Hemoglobin bình thường (A,F và A2) và phát hiện các biến thể Hemoglobin chính (đặc biệt là S, C, E hoặc D) bằng kỹ thuật điện di trong dung dịch đệm kiềm (pH9,4) với hệ thống điện di mao quản. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 : 2016	Hộp	6
361	Dung dịch bảo vệ ngăn vi khuẩn phát triển và lắng cặn ống mao quản trên máy xét nghiệm điện di mao quản.	Lọ dung dịch bảo vệ đậm đặc có chứa chất bảo quản để cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống điện di - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	2
362	Ống đựng chất chuẩn cho các xét nghiệm điện di	Ống và nắp để chứa hóa chất kiểm chuẩn trên máy xét nghiệm điện di - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	2
363	Dung dịch rửa máy điện di mao quản	Dung dịch dùng để rửa đầu dò đo mẫu trên hệ thống tự động cho các ứng dụng điện di mao quản. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	2
364	Bộ kit điện di Protein	Bộ kit điện di Protein 2x250ml dùng trên máy điện di mao quản. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	3
365	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bình thường. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	1
366	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bất thường. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
367	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên thức ăn đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn: f1, f75, f2, f4, f9, f10, f14, f13, f17, f63, f64, f83, fs10, fs14, f23, f24, f80, f234, f105, f336 - Phát hiện chất phản ứng chéo với carbonhydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch	Test	320
368	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên hô hấp đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp: ts19, t19, t223, u85, gs1, ds1, i6, u134, e1, e2, es172, e6, e71, e82, e84, ms1, ms4, m5, m12, m45 - Phát hiện chất phản ứng chéo với carbonhydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân	Test	320
369	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên hô hấp và thức ăn, phát hiện đồng thời các loại dị nguyên: Nhóm dị nguyên thức ăn,Nhóm dị nguyên hô hấp, Nhóm dị nguyên tiếp xúc	- Hóa chất xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên hô hấp và thức ăn phát hiện tối thiểu 53 dị nguyên bao gồm: f1, f75, f3, f24, f40, f308, f4, f5, f6, f7, f9, f14, f292, f79, f13, f17, f20, f2, f76, f77, f78, f105, f218, f25, f32, f33, f44, f49, f72, f26, f27, f83, f155, f45, u85, d1, d2, d201, e1, e2, e85, m1, m2, m3, m5, m6, g2, w8, i1, i3, i70, i71, i100, CCD. - Phát hiện chất phản ứng chéo với carbonhydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch	Test	2 400
370	Chất hấp thụ CCD	- Chất hấp thụ kháng CCD (dùng cho xét nghiệm dị nguyên).	Test	600
371	Card xét nghiệm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Cassette bao gồm có 6 cột:	Hộp	12

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	danh kháng thể bất thường	- Cột 1 đến 6: Anti-Human Globulin, Anti-IgG (Thỏ) (Green)		
372	Dung dịch tăng cường phản ứng	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể. Dung dịch đệm phosphat có nồng độ độ ion thấp (LISS)	Hộp	12
373	Dung dịch bảo dưỡng cho máy Ortho	Dung dịch sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động. 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản	Hộp	6
374	Khay pha loãng hồng cầu 16 giếng	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân sử dụng trên hệ thống định nhóm máu tự động của bệnh viện	Hộp	2
375	Test nhanh chẩn đoán cúm Influenza A/B	Phát hiện phân biệt và định tính các kháng nguyên vi rút cúm loại A và loại B từ que phết mũi, họng, mũi-hầu, các mẫu hút từ mũi, mũi-hầu. - Độ nhạy ≥ 91.8%, Độ đặc hiệu: ≥99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. - Thời gian trả kết quả: 10 - 15 phút - Kèm que kiểm chuẩn dương tính cúm A, dương tính cúm B và âm tính trong hộp test - Không có phản ứng chéo với ít nhất 17 chủng vi khuẩn và 15 chủng vi rút Đạt tiêu chuẩn: ISO, EC DOC, CFS EU, Australia CFS Sản xuất tại nước thuộc OECD, phụ kiện que lấy mẫu sản xuất tại Châu Âu đi kèm trong hộp test	Test	20 000
376	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Strep A	- Phát hiện định tính kháng nguyên liên cầu khuẩn nhóm A (Strep A) hiện diện trong mẫu dịch họng của các bệnh nhân có triệu chứng lâm sàng. - Độ nhạy: 98.20%; Độ đặc hiệu: 99.26% so với FIA - Độ chính xác: 100%.; Độ tái lặp: 100% - Giới hạn phát hiện: 3.90 x 105 organism/ml. - Đọc kết quả sau 15 phút. Kết quả có thể đọc đến 30 phút - Thành phần chính: vạch thử: kháng thể đa dòng dê kháng Strep A; vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà - Không phản ứng chéo với: Dengue type I, II, III, IV; CHIK virus; Rota virus type I, II, III, IV; Influenza A(H1N1), Influenza A(H3,N2), Influenza B; Malaria P.f; Malaria P.v; Streptococcus pneumoniae, Legionella pneumophila, E.coil (k99), Salmonella (Typhi)	Test	1 000
377	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, kháng thể IgM, IgG của vi rút Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng nguyên NS1, kháng thể IgG và IgM kháng vi rút sốt xuất huyết dengue trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Sử dụng được mẫu máu toàn phần cho test Dengue Igg-Igm - Dengue NS1: Độ nhạy 92,4% và độ đặc hiệu 98,4% so với RT-PCR Dengue IgG/IgM: Độ nhạy 94,2%, Độ đặc hiệu 96,4% so với phương pháp ELISA - Không cần dung dịch pha loãng với xét nghiệm Dengue NS1 -Có nghiên cứu đánh giá hiệu năng trên cả nhóm bệnh nhân nhiễm nguyên phát và nhiễm thứ phát. - Không có phản ứng chéo với các bệnh do Flavivirus khác truyền qua trung gian (Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax) và do muỗi truyền. Có nghiên cứu hiệu năng trên bệnh nhân Việt Nam Sản xuất tại nước thuộc OECD	Test	300
378	Khay thử xét nghiệm định tính khàng nguyên Rotavirus	- Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ 2 x 10^6 ~ 1.15 x 10^6 PFU/ml	Test	5 000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Không phản ứng chéo với E.coli, Adenovirus, Salmonella, E.pneumoniae, Clostidium cifficile, Shigella, Norovirus - Không tương tác với: Bilirubin, Hemoglobin, Triglyceride, Cholesterol, BSA, Mucin, máu toàn phần - Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Rotavirus; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thỏ; Đệm vàng: Kháng thể đa dòng thỏ kháng Rotavirus		
379	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H.pylori	- Phát hiện định tính kháng nguyên H.pylori hiện diện trong mẫu phân người. - Không xảy ra phản ứng chéo với các vi sinh vật thường gây bệnh đường ruột sau: Rotavirus, Adenovirus, Salmonella typhi, C.dificile, Basillus cereus, Citrobacter freundii, Vibrio parahaemolyticus, Escherichia coli (k99), Norovirus. - Độ nhạy: ≥98%; độ đặc hiệu: ≥99% - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40°C - Giới hạn phát hiện: 1.0 x 10^7 CFU/ml - Thành phần chính: Trên màng: Vạch thử T: kháng thể đơn dòng kháng H.pylori; vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm vàng: kháng thể đơn dòng kháng H.pylori liên hợp vàng; IgY gà tinh khiết liên hợp vàng	Test	500
380	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy ≥ 92% và độ đặc hiệu ≥ 98% so với RT-PCR - Không cần dung dịch pha loãng. - Mẫu máu toàn phần được sử dụng trong vòng 3 ngày nếu bảo quản từ 2 đến 8°C - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. - 6 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo gồm Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax, Zika virus, Chikungunya virus không ảnh hưởng đến kết quả của test thử. - Giới hạn phát hiện các serotype DENV Type 1: 1.95x10^1.375 TCID50/ml - Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát. - Có nghiên cứu thực tế về hiệu suất sinh phẩm trên các type Dengue tại các bệnh viện/ trung tâm y tế - Sản xuất tại nước thuộc OECD, tiêu chuẩn CE.	Test	10 000
381	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng HAV trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: ≥99%; Độ đặc hiệu: ≥98,04%	Test	750
382	Test nhanh chẩn đoán Dengue Ig M/lgG	- Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người	Test	3 000
383	Khay thử phát hiện kháng nguyên Phế cầu khuẩn Streptococus pneumoniae	- Phát hiện kháng nguyên Phế cầu khuẩn (S. pneumoniae) trong nước tiểu của các bệnh nhân bị viêm phổi và trong dịch tủy não (CSF) ở các bệnh nhân bị viêm màng não. - Thành phần: + Thẻ Xét nghiệm: Một màng được phủ bằng kháng thể ở thỏ đặc hiệu cho kháng nguyên Phế cầu khuẩn và có kháng thể đối chứng được kết hợp với kháng thể kháng Phế cầu khuẩn ở thỏ và cộng hợp kháng loài	Test	440

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		trong thẻ xét nghiệm có bản lề. + Bao gồm Que lấy mẫu Đối chứng Dương tính và Que lấy mẫu Đối chứng Âm tính với Phế cầu khuẩn. - Hiệu suất xét nghiệm: + Mẫu nước tiểu: Độ nhạy ≥ 86%/ Độ đặc hiệu ≥ 94%/Độ chính xác ≥ 93% so với phương pháp nuôi cấy máu. + CSF: Độ nhạy≥ 93% / Độ đặc hiệu ≥ 92%/Độ chính xác≥ 96% so với phương pháp nuôi cấy. LOD của mẫu dịch não tủy: 5x10^4 tế bào/ml - Ngưỡng phát hiện + Mẫu Nước tiểu: độ pha loãng 1:250 của nước tiểu bệnh nhân + Mẫu CFS: 5 x 104 tế bào/ml - Thời gian đọc kết quả: 15 phút. - Chứng nhận FDA		
384	Test nhanh xn Covid-19	Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. - Độ nhạy tương quan: ≥97% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥99% - Độ chính xác tương quan: ≥99% Que chứng âm, chứng dương được cung cấp kèm theo mỗi hộp để kiểm tra sự chính xác của sản phẩm Ngưỡng phát hiện(LoD) 1,6*10^2 TCID50/mL. Phát hiện được những biến chủng của SARS-CoV-2 : BA.2.86, BA.2.86.1, XBB.1.16.6, JN.1 (BA.2.86.1.1) Không bị lây nhiễm chéo bởi Virus RSV và Rhino ở nồng độ 3,15*10^5 TCID50/mL Kết quả thử nghiệm trên bộ mẫu chuẩn của NICVB : Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100% Kết quả thử nghiệm của FIND (Thụy Sỹ) với phương pháp PCR, Ct ≤ 25 : độ nhạy 100% Sản phẩm đạt chứng chỉ FSC G7 Phân loại BYT: C	Test	18 000
385	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, vi rút cúm A, vi rút cúm B, vi rút hợp bào hô hấp (RSV) và Adenovirus (ADV)	Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2, cúm A/B, RSV và Adenovirus trong mẫu dịch mũi/ dịch tỵ hầu của người. Độ nhạy chẩn đoán của SARS-CoV-2; Cúm A; Cúm B; RSV; Adenovirus ≥ 90% so với phướng pháp RT-PCR. Độ đặc hiệu chẩn đoán của SARS-CoV-2; Cúm A; Cúm B; RSV; Adenovirus: ≥ 98% so với phương pháp RT-PCR. - Giới hạn phát hiện: +) Covid 19 ≤ 1,0 x 10^2 TCID50/mL +) RSV type A ≤ 2,75x 10^3 PFU/mL, RSV type B ≤ 282 TCID50/mL +) Adenovirus ≤ 2.8 x10^3 TCID50/mL +) Cúm A ≤ 2.08 x 10^3 TCID50 /mL +) Cúm B: 1.08 x 10^4 TCID50 /mL - Trong hộp có đầy đủ vật tư tiêu hao đi kèm cần thiết cho xét nghiệm - Có chứng âm, chứng dương của SARS-CoV-2; Cúm A; Cúm B; RSV; Adenovirus đi kèm trong hộp test. - Không phản ứng chéo với 42 chủng virus, vi khuẩn: Seasonal influenza A H1N1 virus, Coxsackie virus CA16e, Coxsackie virus B5, Coxsackie virus A24, Pneumocystis jirovecii, Mycobacterium tuberculosis Streptococcus pyogenes, Haemophilus influenzae, MERS-CoV… -Không bị ảnh hưởng bởi 26 chất gây nhiễu: máu người (EDTA anticoagulated), chất nhầy, Histamine hydrochloride, Beclomethasone dipropionate nasal aerosol, Hexadecadrol, Flunisolide, Triamcinolone acetonide nasal spray, Budesonide nasal spray, Mometasone furoate	Test	50 000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		nasal spray,… - Tiêu chuẩn: EC, ISO 13485.		
386	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng	Xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể IgM kháng enterovirus 71 (EV71) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Khay thử chứa các protein kháng nguyên EV71 phủ trên màng, hạt latex gắn kháng thể chuột kháng IgM người. Độ nhạy tương quan: ≥95.56% Độ đặc hiệu tương quan: ≥93.22% Độ chính xác: ≥94.23% Giới hạn phát hiện (LoD): 0.97(S/CO) Không ghi nhận phản ứng chéo với vi rút viêm gan E IgM, adenovirus IgM, vi rút rubella IgM, vi rút herpes simplex type I IgM, vi rút respiratory syncytial IgM. Không có phản ứng chéo với mẫu dương tính với yếu tố dạng thấp.	Test	1 400
387	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV)	Phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp từ mẫu hút dịch tỵ hầu. - Độ nhạy: ≥92.3%, Độ đặc hiệu: ≥93.3% so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. - Đọc kết quả trong 15 phút - Giới hạn phát hiện: ≤410,156 ng/ml Virus hợp bào hô hấp - Dung dịch phức hợp vàng: Chất keo màu vàng kháng RSV đơn dòng chuột - Vạch thử: Kháng thể kháng RSV đơn dòng chuột - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột Sản xuất tại nước thuộc OECD, tiêu chuẩn CE	Test	27 500
388	Khay thử xét nghiệm định tính norovirus, rotavirus, adenovirus và astrovirus	Khay thử xét nghiệm định tính norovirus, rotavirus, adenovirus và astrovirus - Mẫu bệnh phẩm: mẫu phân - Thành phần: Khay thử Combo gồm ba phần và chi tiết của từng phần được trình bày dưới đây. Khay thử xét nghiệm nhanh Norovirus chứa các hạt được phủ kháng thể đơn dòng đặc hiệu với Norovirus Genogroup 1 và Genogroup 2, cùng các kháng thể đơn dòng Norovirus Genogroup 1 và Genogroup 2 được phủ trên màng thử. Khay thử xét nghiệm nhanh Rotavirus chứa các hạt được phủ kháng thể kháng rotavirus và kháng thể kháng rotavirus được phủ trên màng thử. Khay thử xét nghiệm nhanh Adenovirus chứa các hạt được phủ kháng thể kháng adenovirus và kháng thể kháng adenovirus được phủ trên màng thử. Khay thử xét nghiệm nhanh Astrovirus chứa các hạt được phủ kháng thể kháng astrovirus và kháng thể kháng astrovirus được phủ trên màng thử - Đặc điểm hiệu suất (Norovirus): Độ nhạy: ＞99.9% ; Độ đặc hiệu: ≥ 98.1% ; Độ chính xác: ≥ 98.5% - Đặc điểm hiệu suất (Rotavirus): Độ nhạy: ≥ 97.3% ;Độ đặc hiệu: ≥ 97.1% ; Độ chính xác: ≥97.2% - Đặc điểm hiệu suất (Adenovirus): Độ nhạy: ≥ 95.2% ; Độ đặc hiệu: ≥ 97.7% ; Độ chính xác: ≥ 96.8% - Đặc điểm hiệu suất (Astrovirus): Độ nhạy: ≥ 97.0%; Độ đặc hiệu: ≥ 97.2%; Độ chính xác: ≥ 97.1% - Đọc kết quả sau 15 phút - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, có EU FSC	Test	3 500
389	Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người	Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người trong mẫu phân. Giá trị cut-off là <50ng/ml (5,1 µg hHb / g phân) đối với hemoglobin người. Độ	Test	200

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	trong mẫu phân	nhạy lâm sàng >99%, độ đặc hiệu lâm sàng >99%		
390	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Norovirus GI/GII	Khay thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính Norovirus trong mẫu phân của người Hiệu suất được so sánh với RT-PCR: Độ nhạy tương đối: ≥98.0% (95%KTC:*89.35%-99.95%) Độ đặc hiệu tương đối: ≥98.0% (95%KTC:*92.96%-99.76%) Độ đúng tổng thể: ≥98.0% (95%KTC:*94.27%-99.59%) + Giới hạn phát hiện: 6.25ng/ml + Kết quả cho thấy không có phản ứng chéo. Corynebacterium diphtheria, Neisseria gonorrhea, Shigella sonnei, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Clostridium difficile, Enterococcus faecalis, Proteus vulgaris, Gardnerella vaginalis, Shigella dysenteriae, Enterococcus faecium, Helicobacter pylori, Candida albicans, Proteus mirabilis, E.coli. + Kích thước: Que bên trong: 60 mm x ≥3 mm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE	test	700
391	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus	Định tính phát hiện và phân biệt sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người, Dạng khay. - Độ nhạy: Rotavirus ≥99.3% ,Adenovirus ≥97% so với RT-PCR Độ đặc hiệu: Rotavirus ≥99,5%, Adenovirus ≥100%.so với RT-PCR - Đạt tiêu chuẩn CE, CFS EU, CFS Australia - Không có phản ứng chéo với Vi khuẩn E.Coli, liên cầu đường ruột, virut Polio. - Mẫu được được sử dụng trong 72 giờ nếu bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8°C - Vạch thử A: kháng thể đơn dòng chuột kháng virus Adeno - Vạch thử R: kháng thể đa dòng thỏ kháng Rota - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng Immunoglobin G chuột Sản xuất tại nước thuộc OECD	test	6 200
392	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Mycobacterium tuberculosis	Phát hiện định tính kháng nguyên MPT64 từ mẫu nuôi cấy trong môi trường lỏng hoặc môi trường đặc -Thành phần chính: kháng thể đơn dòng kháng MPT64, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; cộng gộp vàng-kháng thể đơn dòng kháng MPT64, cộng gộp vàng-IgY gà; - Bảo quản: 2-40 độ C - Giới hạn phát hiện: 1.52x10^5 CFU đối với chủng H37Rv - Độ nhạy: 100% so với PCR - Độ đặc hiệu: 100% so với PCR - Độ chính xác: 100%; - Không phản ứng chéo với với các vi sinh vật không phải M.tuberculosis sau: M.abscessus, M.fortuitum, M.celatum, M.gilvum, M.kubicae, M.fortuitum, M.intermedium, M.aurum, M.thermoresistable, M.avium, M.thermoresistable, M.triviale, M.malmoense, M.xenopi, M.asiaticum, M.nonchromogenicum, M.celatum, M.peregrinu, M.phlei, M.scrofulaceum, M.senegalense, M.celatum, M.intracellulare, M.gastri, M.kubicae, M.chelonae sub.chelonae, M.szulgai, M.gordonae, M.marinum, M.avium, M.neoaurum, M.shimoidei, M.septicum, M.hassiacum, M.vaccae, M.asiaticum, M.kansasii, M.bovis BCG	test	375
393	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2/FLU A-B/RSVADV/MP/HMPV/ HPIV	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký phát hiện định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, Cúm A, Cúm B, RSV, Adenovirus, Mycoplasma pneumoniae (MP), HMPV và HPIV. - Mẫu phẩm : Mẫu dịch tỵ hầu, dịch hầu họng hoặc dịch mũi Đối với SARS-CoV-2: Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. Đối với Cúm A: Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. Đối với Cúm B: Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. Đối với Adenovirus (ADV): Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%..	test	50 000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Đối với RSV: Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. Đối với HMPV: Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. Đối với HPIV: Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. Đối với Mycoplasma pneumoniae (MP): Độ nhạy ≥96%, độ đặc hiệu ≥98%, độ chính xác ≥95%. - Ngưỡng phát hiện: COV Test: SARS-CoV-2: 62,8 TCID50/mL. FLU Test: Influenza A: 187,5 TCID50/mL; Influenza B: 125 TCID50/mL. RSV/ADV Test: Adenovirus: 22.500 TCID50/mL; RSV type A: 120 TCID50/mL; RSV type B: 210 TCID50/mL. MP Test: Mycoplasma pneumoniae: 200 CFU/mL. HMPV Test: Human metapneumovirus: 300 TCID50/mL. HPIV Test: Human parainfluenza virus type 1: 75 ng/mL (441 pg/test); type 2: 25 ng/mL (150 pg/test); type 3: 20 ng/mL (110 pg/test).		
394	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người.	test	400
395	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer).	test	400
396	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.	test	400
397	Test nhanh HBeAg phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBV) trong máu	Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 98.8%, - Độ chính xác tương quan: 99.14%. Không bị nhiễu bởi các chất sau: Ascorbic acid 20 mg/mL, Bilirubin 1000 mg/dL, Caffeine 20 mg/dL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính với: yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H.pylori, CMV, Rubella. Phân loại BYT: D	test	100
398	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để hiệu chuẩn PT	Mục đích sử dụng: Huyết tương hiệu chuẩn các xét nghiệm xác định Thời gian Prothrombin (%, INR) - Thành phần: Huyết tương người đông khô (citrated) Độ ổn định sau khi mở nắp: 4 giờ tại 2-25 °C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (4 x 0.5 ml; 4 x 0.5 mL; 4 x 0.5 ml)	Hộp	3
399	Hóa chất rửa máy đông máu	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa dể làm sạch kim - Thành phần: Dung dịch axit - Độ ổn định: sau khi mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy - Quy cách: Hộp (16 x 15 ml)	Hộp	10
400	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng D-Dimer	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để định lượng D-Dimer trong huyết tương người - Thuốc thử dạng latex gồm các hạt polystyrene được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 1.1, với QC nồng độ 2: CV% 2.2 Bước sóng: 400-800 nm	Hộp	20

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ ổn định sau khi mở nắp đối với Hóa chất đệm, hóa chất latex, hóa chất pha loãng + 8 tuần tại 2-8 °C + 2 tuần tại 15-25 °C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (3 x 7 ml; 3 x 4 ml; 2 x 1 ml; 2 x 7 ml)		
401	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 1	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII) - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 giờ tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	24
402	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 2	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII) - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 giờ tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	24
403	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm xét nghiệm D-Dimer mức thấp	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người - Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer Độ ổn định sau khi mở nắp: 24 giờ tại 20-25 °C, 1 tuần tại 2-8°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	6
404	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm xét nghiệm D-Dimer mức cao	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người - Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer Độ ổn định sau khi mở nắp: 24 giờ tại 20-25 °C, 1 tuần tại 2-8°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	6
405	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VII	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán invitro hoạt động của yếu tố VII trong huyết tương người - Thành phần bao gồm huyết tương đông khô nguồn gốc từ người Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 5.1, với QC nồng độ 2: CV% 6.2 Không nhiễu với: Triglycerides: <450 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 8 giờ tại 2-8°C + 4 giờ ở trên hệ thống tại 18-22 °C	Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)		
406	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII	Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán invitro hoạt động của yếu tố VIII trong huyết tương người - Thành phần bao gồm huyết tương đông khô nguồn gốc từ người Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 9.0, với QC nồng độ 2: CV% 6.2 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 8 giờ tại 2-8°C + 4 giờ trên hệ thống tại 18-22°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	5
407	Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán invitro hoạt động của yếu tố IX trong huyết tương người - Thành phần bao gồm huyết tương đông khô nguồn gốc từ người Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 7.1, với QC nồng độ 2: CV% 7.0 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 8 giờ tại 2-8°C + 4 giờ trên hệ thống tại 18-22°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	3
408	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 2.5, với QC nồng độ 2: CV% 4.3, với QC nồng độ 3: CV% 3.2 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 30 ngày tại 2-8°C + 10 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (5 x 3 ml; 2 x 10 ml)	Hộp	100
409	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng Fibrinogen	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss - Thành phần bao gồm Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ thường: CV% 2.3, với QC nồng độ cao: CV% 3.4 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL	Hộp	140

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ ổn định sau khi mở nắp: + 7 ngày tại 2-8°C +1 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (5 x 2 ml; 2 x 15 ml)		
410	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian PT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ mô não thỏ + Chất pha loãng Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 1.9, với QC nồng độ 2: CV% 3.3, với QC nồng độ 3: CV% 2.8 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 7 ngày tại 2-8 °C + 3 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: G7 - Quy cách: Hộp (5x5 ml; 2x15ml)	Hộp	100
411	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm cho nhóm vi khuẩn đa kháng	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau, các thuốc này đã được làm khô cùng với môi trường nuôi cấy vi sinh. Trong thẻ có giếng chứa kháng sinh Colistin, Meropenem - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng. Sử dụng tương thích với máy VITEK 2.	Thẻ	160
412	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm cho trực khuẩn ngoài đường ruột Gram âm hiếu khí có ý nghĩa lâm sàng	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm, xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí có ý nghĩa lâm sàng. Mỗi thẻ AST chứa các chất kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được làm khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng. Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	160
413	Thẻ điịnh danh nấm (YST)	Thẻ định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình. Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	120
414	Thẻ kháng sinh đồ nấm (YS08)	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	120
415	Color Gram 2- 240ml	Bộ hóa chất nhuộm Gram gồm 4 chai 240 ml: tím tinh thể oxalate, Lugol-PVP, dung dịch tẩy màu, dung dịch Safranin Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	12
416	Optochin test	Khoanh giấy Optochin được sử dụng để phân biệt Streptococcus	Khoanh	2 500

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		pneumoniae và Viridans Streptococci. Nồng độ Optochin 5mcg Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở 2 - 8°		
417	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh giấy Cefepime có nồng độ 30 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
418	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
419	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh giấy Ceftriaxone có nồng độ 30 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
420	HTM agar	Khuyến cáo dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn Haemophilus influenzae. Thành phần (g/l): HM infusion B from 300 g # 2.000 Acicase™ 17.500 Yeast extract 5.000 Starch 1.500 Agar 17.000 Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Bột chảy tự do đồng nhất màu kem đến vàng Bảo quản ở 10-30°C Có chứng nhận IVD	Gam	4 000
421	HTM supplement bổ sung vào môi trường HTM	Một chất bổ sung tăng trưởng được khuyến nghị để nuôi cấy Haemophilus influenzae. Mỗi lọ đủ cho 500ml môi trường Thành phần: NAD 7.500mg Haematin 7.500mg Bảo quản ở 2 - 8°C. Có chứng nhận IVD	Hộp	20
422	Môi trường nuôi cấy BRAIN HEART INFUSION BROTH	Môi trường canh thang được khuyến cáo để nuôi cấy Streptococci và các vi khuẩn khó tính khác. Thành phần: HM infusion powder # (Calf brain infusion) 12.5 g/lit BHI powder (Beaf heart Infusion) 5.0 g/lit Proteose peptone 10.0 g/lit Dextrose (Glucose) 2.0 g/lit Sodium chloride 5.0 g/lit Disodium hydrogen phosphate 2.5 g/lit Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Bảo quản 10-30°C trong hộp kín và môi trường đã chuẩn bị ở 15-25°C.	Gam	1 500

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Có chứng nhận IVD		
423	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Khoanh giấy Meropenem 10µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	khoanh	2 000
424	Môi trường nuôi cấy STEC agar	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sinh màu dùng để phát hiện E. coli sinh độc tố Shiga-Toxin. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn E. coli O157 ATCC® 700728, Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptones and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Selective mix, Agar, pH 6.9 ± 0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	1 500
425	Nước muối 0,45%	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7	Lít	60
426	V Factor	Khoanh giấy yếu tố V được sử dụng để phân biệt các loài Haemophilus. Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở dưới -10°C	Khoanh	3 000
427	X+V Factor	Khoanh giấy yếu tố X+V được sử dụng để phân biệt các loài Haemophilus. Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở dưới -10°	Khoanh	3 000
428	Khoanh giấy yếu tố X	Khoanh giấy yếu tố X được sử dụng để phân biệt các loài Haemophilus. Đường kính khoanh giấy 6mm đặt trong vial, mỗi vial gồm 50 khoanh. Bảo quản ở 2 - 8°	Khoanh	3 000
429	Ampicillin 10µg	Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
430	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh giấy Imipenem có nồng độ 10 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
431	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin - Clavulanic Acid	Khoanh giấy Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 30 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
432	Môi trường nuôi cấy XLD	Môi trường được khuyến nghị dùng để phân lập và đếm Salmonella Typhi, các loài Salmonella khác từ các mẫu lâm sàng và phi lâm sàng.	Gam	1 500

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành tiền: Yeast extract 3.0 g/lit L-Lysine 5.0 g/lit Lactose 7.5 g/lit Sucrose 7.5 g/lit Xylose 3.5 g/lit Sodium chloride 5.0 g/lit Sodium deoxycholate 2.5 g/lit Sodium thiosulphate 6.8 g/lit Ferric ammonium citrate 0.8 g/lit Phenol red 0.08 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Bảo quản ở 10-30°C, môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C Có chứng nhận IVD		
433	Môi trường nuôi cấy nấm	Môi trường được khuyến nghị dùng để nuôi cấy chọn lọc nấm men và nấm mốc từ các mẫu lâm sàng và mẫu khác. Thành phần: Tryptone 5.0 g/lit Peptone 5.0 g/lit Dextrose (Glucose) 40.0 g/lit Chloramphenicol 0.05 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 5.6±0.2 Bảo quản bột và môi trường đã chuẩn bị ở nhiệt độ từ 15-25°C trong hộp đậy kín. Có chứng nhận IVD	Gam	1 000
434	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	Khoanh giấy Cefotaxime có nồng độ 30µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
435	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/ Sulbactam	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
436	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
437	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh giấy Azithromycin có nồng độ 15 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
438	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	Khoanh giấy Ceftazidime có nồng độ 30 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby.	Khoanh	2 000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD		
439	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh giấy Erythromycin có nồng độ 15 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	1 000
440	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/ Tazobactam	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
441	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương(GP)	Thẻ để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	720
442	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh giấy Ciprofloxacin có nồng độ 10µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
443	Môi trường nuôi cấy Brilliance uti agar	Môi trường phân biệt màu sắc để nhận dạng, phân biệt và xác nhận vi khuẩn đường ruột từ các mẫu lâm sàng như nước tiểu có thể chứa số lượng lớn các loài Proteus cũng như sinh vật gram dương có khả năng gây bệnh. Thành phần: gam/lit Peptone 18.000 Tryptone 4.000 HM Peptone B# 6.000 Chromogenic mixture 12.440 Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 7.2±0.2 Bảo quản ở 15-25°C trong hộp kín và môi trường đã chuẩn bị ở 2-8°C. Có chứng nhận IVD Hộp 500g	Gam	2 000
444	NH (thẻ định danh)	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus, để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	40

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
445	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin	Khoanh giấy Clarithromycin có nồng độ 15 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo. Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
446	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/ Trimethoprim	Khoanh giấy Co-Trimoxazole (Trimethoprim/Sulphamethoxazole) nồng độ 25µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản ở -20°C đến 8 độ C Có chứng nhận IVD	Khoanh	2 000
447	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ Cefixime	Khoanh giấy Cefixime có nồng độ 5µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C to +8°C	Khoanh	2 000
448	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp	10
449	Môi trường làm kháng sinh đồ	Môi trường được khuyên dùng để xác định tính nhạy cảm của vi sinh vật với kháng sinh được phân lập từ các mẫu lâm sàng. Thành phần: HM infusion B from # 300.0 g/lit Acicase ## 17.5 g/lit Starch 1.5 g/lit Agar 17.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.3±0.1 Bảo quản ở 10-30°C và môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C Có chứng nhận IVD	Gam	2 000
450	Môi trường nuôi cấy BRAIN HEART INFUSION AGAR	Môi trường canh thang được khuyến cáo để nuôi cấy Streptococci và các vi khuẩn khó tính khác. Thành phần: HM infusion powder # (Calf brain infusion) 12.5 g/lit BHI powder (Beaf heart Infusion) 5.0 g/lit Proteose peptone 10.0 g/lit Dextrose (Glucose) 2.0 g/lit Sodium chloride 5.0 g/lit Disodium hydrogen phosphate 2.5 g/lit Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Bảo quản 10-30°C trong hộp kín và môi trường đã chuẩn bị ở 15-25°C. Có chứng nhận IVD	Gam	2 000
451	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết khi bổ xung thêm máu khử fibrin	Môi trường cơ bản để phân lập và nuôi cấy các vi sinh vật khó tính như Nesseria, streptococci… Thành phần: HM peptone B# 10.0 g/lit Tryptose 10.0 g/lit Sodium chloride 5.0 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.3±0.2 Bảo quản ở 10-30°C,môi trường đã chuẩn bị ở 2 - 8°C. Có chứng nhận IVD	Gam	2 000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
452	Môi trường bột MAC-CONKEY AGAR NO 3	Để phân lập chọn lọc và phân biệt các vi sinh vật coliform và các mầm bệnh đường ruột khác dựa vào khả năng lên men lactose từ lâm sàng và mẫu phi lâm sàng. Bột chảy tự do đồng nhất màu vàng nhạt đến hồng Thành phần: gam/lit Gelatin peptone 17.000 Tryptone (1.500 Peptone 1.500 Lactose 10.000 Bile salts 1.500 Sodium chloride 5.000 Neutral red 0.030 Crystal violet 0.001 Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 7.1±0.2 Bảo quản ở 10-30°C trong hộp kín và môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C Có chứng nhận IVD	Gam	1 500
453	Reflectance standard kit BTA 3D – bộ chuẩn máy cấy máu	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT	Bộ	2
454	Máu Cừu	Chai nhựa có nắp vặn chặt, chứa 100ml máu cừu đã làm tan fibrin, dùng pha chế môi trường thạch máu	ml	3 250
455	Chủng chuẩn cho máy nuôi cấy định danh và KSĐ	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng ISO 17034	Túi	1
456	Chủng chuẩn cho máy nuôi cấy định danh và KSĐ	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng ISO 17034	Túi	1
457	Chủng chuẩn cho máy nuôi cấy định danh và KSĐ	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng ISO 17034	Túi	1
458	Chủng chuẩn cho máy nuôi cấy định danh và KSĐ	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng ISO 17034	Túi	1
459	Chủng chuẩn cho máy nuôi cấy định danh và KSĐ	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng ISO 17034	Túi	1
460	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử	Thẻ	720

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO Sử dụng tương thích với máy VITEK 2		
461	Thẻ làm kháng sinh đồ liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	2 000
462	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	720
463	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau. - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng Sử dụng tương thích với máy VITEK 2	Thẻ	720
464	Môi trường tạo màu sử dụng cho phân lập và phân biệt Staphylococcus aureus kháng Methicillin (MRSA)	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường tạo màu sử dụng cho phân lập và phân biệt Staphylococcus aureus kháng Methicillin (MRSA). Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn MR S. aureus ATCC 33592, MS S. aureus ATCC 25923, Escherichia coli ATCC 25922, Enterococcus faecalis ATCC 29212, P. aeruginosa ATCC 27853, Candida albicans ATCC 10231 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Agar, pH 6.9±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	10
465	Môi trường tạo màu cấy tiểu	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212, Proteus mirabilis ATCC® 12453, Staphylococcus aureus ATCC® 25923, Streptococcus agalactiae ATCC® 13813, Enterobacter aerogenes ATCC® 13048, Proteus hauseri ATCC® 13315 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Chromogenic mix, White opaque supplement, Tween 80, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	300
466	Môi trường phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản	Hộp	150

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI". Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATCC® 14028, Escherichia coli ATCC® 25922, Proteus mirabilis ATCC® 12453, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp		
467	Môi trường tăng sinh BHI	Ống nhựa chứa 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn S. aureus ATCC® 25923, Escherichia coli ATCC® 25922 Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp	300
468	Môi trường bảo quản chủng vi sinh vật	Ống nhựa chứa 1ml môi trường lỏng dùng để bảo quản lạnh sâu vi sinh vật Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn S. aureus ATCC® 25923, P. aeruginosa ATCC® 27853, Escherichia coli ATCC® 25922 Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, Glycerol, Deion Water, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp	100
469	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC® 25923, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853, Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef infusion from 300g, Starch, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	300
470	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC® 49619, Escherichia coli ATCC®	Hộp	100

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		25922 Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Defibrinated Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp		
471	Môi trường kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus	Môi trường đổ sẵn thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC® 10211, Haemophilus influenzae ATCC® 49247 Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2 Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	720
472	Môi trường phân lập một số Shigella và Salmonella	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATCC® 14028, Shigella flexneri ATCC® 12022, Escherichia coli ATCC ® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	20
473	Môi trường phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp.đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn V. parahaemolyticus ATCC® 17802, Escherichia coli ATCC ® 25922 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	50
474	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Candida albicans ATCC® 10231, Aspergillus brasiliensis ATCC® 16404 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ	Hộp	100

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		môi trường. Thành phần: Mixture of peptic digest of animal tissue and pancreatic digest of casein, Dextrose, Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp		
475	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm có bổ sung kháng sinh	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Candida albicans ATCC® 10231, Aspergillus brasiliensis ATCC® 16404, S. aureus ATCC® 25923, Escherichia coli ATCC® 25922 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Mixture of peptic digest of animal tissue and pancreatic digest of casein, Dextrose, Chloramphenicol, Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	50
476	Môi trường thạch máu	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC® 6305, Streptococcus pyogenes ATCC® 19615, Escherichia coli ATCC® 25922, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, beef extract, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	4 500
477	Môi trường thạch choco	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC® 10211, Neisseria gonorrhoeae ATCC® 43069 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, beef extract, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	4 500
478	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân với Lysercell WNR và Fluorocell WNR, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích.	Hộp	30

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10% Áp suất thẩm thấu: 30 ± 5 (mOsm/kg), Độ pH: 3 ± 0.1 Tương thích máy XN-1000 và tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode, thông tin nhận diện được từ barcode trên thiết bị phải trùng với thông tin trên sản phẩm		
479	Dung dịch nhuộm dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ, hồng cầu nhân	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động của Sysmex. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần bao gồm: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% Độ hấp thụ: 0.88 ± 0.04 Tương thích máy XN-1000 và nhận diện hóa chất qua RFID, thông tin nhận diện hiển thị trên máy đúng LOT, Hạn dùng, tên hóa chất... trùng khớp với bao bì sản phẩm	Hộp	18
480	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thuỷ động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần bao gồm: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% Độ pH: 7.8 ± 0.1 Tương thích máy XN-1000 và tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode, thông tin nhận diện được từ barcode trên thiết bị phải trùng với thông tin trên sản phẩm	Hộp	200
481	Dung dịch nhuộm dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% Độ hấp thụ: 0.65 ± 0.04 Tương thích máy XN-1000 và nhận diện hóa chất qua RFID, thông tin nhận diện hiển thị trên máy đúng LOT, Hạn dùng, tên hóa chất... trùng khớp với bao bì sản phẩm	Hộp	36
482	Hóa chất ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng chất nhuộm Fluorocell WDF. Bằng cách ly giải tế bào hồng cầu bằng Lysercell WDF và nhuộm thành phần bạch cầu bằng Fluorocell WDF, số lượng và tỷ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, tế bào lympho, bạch cầu đơn nhân và bạch cầu ái toan sẽ được phân tích. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% Áp suất thẩm thấu: 103 ± 5 (mOsm/kg); pH: 6 ± 0,1	Hộp	28

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Tương thích máy XN-1000 và tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode, thông tin nhận diện được từ barcode trên thiết bị phải trùng với thông tin trên sản phẩm		
483	Dung dịch đo Hemoglobin cho máy huyết học tự động	Thuốc thử trong suốt, không có azide và cyanide, độc tố thấp. Có thể đo các dẫn xuất hemoglobin như deoxyhemoglobin, oxyhemoglobin, carboxyhemoglobin và methemoglobin. Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L Khi phân tích mẫu bệnh nhân để đánh giá độ lặp lại sau 10 lần liên tục, độ tái lập của HGB đạt CV ≤1.5% Tương thích máy XN-1000 và tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode, thông tin nhận diện được từ barcode trên thiết bị phải trùng với thông tin trên sản phẩm	Hộp	40
484	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) - Thông số QC tối thiểu có các thông số báo cáo: RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, PLT, MPV, PCT, PDW, NRBC, 5 thành phần bạch cầu, IG - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C - Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu ở người, tế bào bạch cầu ở người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	Lọ	24
485	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) - Thông số QC tối thiểu có các thông số báo cáo: RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, PLT, MPV, PCT, PDW, NRBC, 5 thành phần bạch cầu, IG - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C - Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu ở người, tế bào bạch cầu ở người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	Lọ	24
486	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) - Thông số QC tối thiểu có các thông số báo cáo: RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, PLT, MPV, PCT, PDW, NRBC, 5 thành phần bạch cầu, IG - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C - Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu ở người, tế bào bạch cầu ở người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	Lọ	24

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
487	Dung dịch rửa máy huyết học tự động	Công dụng: một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét ngiệm huyết học tự động, máy chuẩn bị lam huyết học tự động. Sử dụng cho quá trình auto shutdown Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%)	Hộp	24
488	Dung dịch tan gỉ Pose SR#1	Thành phần: Glycolic Acid 8%, Ethoxylated Alcohol 5%, chai 750 ml, 2 chai/ bộ, Chai dạng xịt , đạt chứng chỉ ISO 13485	Bộ	4
489	Dung dịch tan gỉ Pose SR#2	Thành phần: Triethanolamine 8%, Ethoxylated Alcohol 5%, chai 750 ml, 2 chai/ bộ, Chai dạng xịt, đạt chứng chỉ ISO 13485	Bộ	4
490	Gel siêu âm	Thành phần: Petroleum hydrocacbons 5 Gm, can 3.785 L, 06 can / thùng, đạt chứng chỉ ISO 13485	Can	400
491	Hóa chất nhuộm Eosin	Hóa chất nhuộm bào tương có đặc tính bắt màu nhanh, phân định thành phần tế bào rõ nét, không lẫn lộn màu tế bào nhân và tế bào chất. - Thành phần có chứa: Ethyl alcohol từ 49%-53%, Methyl alcohol 3%-5%, Isopropyl alcohol 3%-5%, nước, acid acetic <1% và Eosin-Y <1%. - Chai 473ml - Có chứng nhận FDA	Tuýp 150 gam	5
492	Dung dịch bôi trơn dụng cụ y tế Pose lubric milk	Thành phần: Petroleum hydrocacbons 5 Gm, can 3.785 L, 06 can / thùng, đạt chứng chỉ ISO 13485	can	2
493	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ – Ethanol 90% có khả năng diệt khuẩn, tiệt trùng đến ≥ 99 %	Lít	10 000
494	Toluen	Hóa chất sử dụng để khử parafin ở mô trong kỹ thuật nhuộm Hematoxylin- Eosin (HE) trong chẩn đoán mô bệnh học.	Chai	150
495	Cement trám răng	Tăng cường phóng thích Fluoride, độ trong mờ tuyệt vời giúp cải thiện thẩm mỹ, tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong, đông cứng cực nhanh nhưng đủ nhiều thời gian làm việc của vật liệu. Màu A3, A3.5. Hộp/ 1 cặp (15g bột + 8g nước)	Hộp	2
496	Oxit kẽm	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm, dùng trong trám tạm, trộn với eugenol để dùng như cement trám tạm, dùng để dán tạm thời cầu mão, là chất trám lót lý tưởng có thể dùng chung với tất cả các vật liệu phục hồi khác. Lọ/ 110g	Lọ	1
497	Chất trám bít ống tủy	Thành phần chính: Presnison Acetate. Hộp tối thiểu 20 gam	Lọ	1
498	Nước tẩy Javen	Nước Javen là dung dịch tẩy rửa và khử trùng, Hàm lượng 8%-12%	Lít	1 000
499	Gel cắt lạnh dùng cho máy Cryomatrix	- Hóa chất dạng lỏng nhớt, màu trong đến vàng nhạt, mùi cồn nhẹ, tan trong nước. Sử dụng cho sự chuẩn bị các mẫu bệnh phẩm đông lạnh - Thành phần gồm có: - Polyvinyl Alcohol: 5-15% - Polyethylene Glycol: 1-10% - Các thành phần không gây kích ứng: 75-95%	ml	480
500	Chai cấy máu nhi hiếu khí và kỵ khí tùy tiện	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, - Chứa 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ - Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts, anticoagulant , vitamins và amino acids w/v) nguồn carbon , trace elements. Chai chứa khí trường N2, O2, và CO2, trong chân không - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones. Sản phẩm có chứng nhận FDA Mỹ	Chai	10 000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
501	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn vô trùng gốc nước , không nhờn dễ rửa Thành phần Propylene Glycol , EDTA 2 NA , Carbopol 940 , Glycerine , Unigerm G-2 , Sodium Carboxymethylcellulose , Sodium Hydroxide BP , Distilled water qs. Tuýp 150 gam	Tuýp	25
502	Test thử đường huyết	Đáp ứng tiêu chuẩn vượt trội ISO 15197:2013. Sử dụng men Glucose oxidase (GOD) và peroxidase (POD). Đầu thử đóng gói riêng lẻ, thiết kế 3D, có màng phim bảo quản tránh ẩm, thiết kế đầu thử dạng hình vòi, lượng máu thử 0,8µL. Dải đo đường huyết: từ ≤ 20 mg/dL đến ≥ 600 mg/dL hoặc từ ≤ 1.1 mmol/L đến ≥ 33.3mmol/L - Dải đo Hematocrit ≤ 20% đến ≥ 60%	Test	12 000
503	Cồn tuyệt đối	Cồn ethanol với hàm lượng 99,5%.	Lít	310
504	Glycerin	Là hóa chất tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Công thức hóa học C3H5(OH)3.	Lít	300
505	Hóa chất chạy mẫu Full+CO-OX+ Lactate 250Test dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên hệ thống Rapidpoint 500 đóng gói cartridge công suất 250 test. Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và neonatal bilirubin. Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Sử dụng cho máy phân tích khí máu: Model: Rapidpoint 500e	Hộp	20
506	Hóa chất rửa thải toàn bộ dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Bộ	60
507	Test thử phát hiện vi khuẩn H.pylori	Test thử phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori, mẫu bệnh phẩm: mẫu dạ dày	Test	2 600
508	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue. Bảo quản: 15-30°C	Bộ	6
509	Chất gắn cố định tế bào (Mounting Medium)	- Thành phần bao gồm có: Toluene: 50-75%, Acrylic coploymer: 25-50% - Mật độ: 0.941 Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	9
510	Thuốc nhuộm xanh cresyl bão hoà.	Dung dịch nhuộm xanh cresyl, dùng nhuộm màu tế bào lưới và trùng màng trong phân tích bằng kính hiển vi. - Nồng độ pH: 3,7 ở 20°C trong H2O - Tỷ trọng: 1.01 g/cm3 ở 20 °C	Chai	6
511	Dầu soi kính hiển vi	nD = 1.477 - 1.481 (20°C); Bảo quản tại: Nhiệt độ phòng (15-30°C)	ml	3 000
512	Thuốc thử nhóm máu (Anti D)	Thuốc thử Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Kháng thể thuộc lớp miễn dịch IgM+IgG. - Hiệu giá ≥ 1:128. - Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. - Bảo quản từ 2-8 độ C. - TCCL: ISO 13485 : 2016.	Lọ	80
513	Thuốc thử nhóm máu (Anti A)	Thuốc thử Anti-A, được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. - Hiệu giá ≥ 1:256. - Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. - Bảo quản từ 2-8 độ C. - TCCL: ISO 13485 : 2016.	Lọ	150

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
514	Thuốc thử nhóm máu (Anti B)	Thuốc thử Anti-B, được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. - Hiệu giá ≥ 1:256. - Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. - Bảo quản từ 2-8 độ C. - TCCL: ISO 13485 : 2016.	Lọ	150
515	Thuốc thử nhóm máu (Anti AB)	Thuốc thử Anti-AB, được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người. - Hiệu giá ≥ 1:256. - Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. - Bảo quản từ 2-8 độ C. - TCCL: ISO 13485 : 2016.	Lọ	150
516	Môi trường vận chuyển mẫu	Mục đích sử dụng: Dùng để thu thập và vận chuyển các mẫu bệnh phẩm có khả năng lây nhiễm chứa virus, Mycoplasma và Ureaplasma (Cytomegalovirus và Chlamydia khác). - Thành phần là dung dịch muối cân bằng Hanks; chất bảo vệ protein, các kháng sinh để kiểm soát nhiễm khuẩn, hệ đệm kiểm soát pH, chất bảo quản đông lạnh giúp bảo quản tế bào, virus nếu mẫu được bảo quản đông lạnh trong thời gian dài, phenol red dùng làm chất chỉ thị pH. - Là môi trường vận chuyển không nhân lên theo tiêu chuẩn FDA - pH tại 25°C: 7.00-7.60 - Chứa sẵn 3ml môi trường vận chuyển trong ống 10ml - Áp suất thẩm thấu (mOsm/Kg H2O): 600mOsm* - 700mOsm* - Vô trùng: Nấm và vi khuẩn không phát triển được sau 14 ngày ủ. - Đóng gói bao gồm: + Ống môi trường vận chuyển: 01 - Điều kiện bảo quản: 15-30°C - Đạt ISO 13485: 2016, CE-IVD	Ống	10 000
517	Bộ KIT chẩn đoán vi khuẩn Helicobacter Pylori (HP) qua hơi thở	Bộ KIT chẩn đoán vi khuẩn HP qua hơi thở	Bộ	300
518	Cồn 70 độ	- Thành phần: Ethanol (Cồn) 70 %. - Dạng bào chế: lỏng - Thể tích đóng gói: Chai 1000ml (± 5 %) hoặc Can ≤ 30 lít	Lít	20 000
519	Cloramin B	Hàm lượng Clo hoạt tính ≥25%. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015	kg	400
520	Vôi soda	Vôi soda hấp thụ co2 dùng trong y tế, đóng gói can/5kg	kg	10
521	Hóa chất nhuộm Hematoxylin	Gồm hai phần dễ dàng hoàn nguyên trong nước cất khi cần để tạo ra hematoxylin trực dụng: (1) Thành phần muối đệm: Aluminum ammonium sulfate dodecahydrate, Sodium Iodate. (2) Thành phần Hematoxylin: Gồm Hematoxylin và Aluminium ammonium sulfate dodecahydrate. - Khối lượng của lọ thành phần: Part A: 53,6 gram, Part B: 46,8gram. - Có chứng nhận FDA	Hộp	10
522	Giêm sa	- Dùng để nhuộm tế bào máu ngoại vi và tế bào u xơ tủy xương. - Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%; Glycerol 50%. - Thuốc thử được bảo quản ở nhiệt độ 15-30°C - Chai 1 lít	Lít	32
523	Cồn ethanol tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử	1. Mục đích: sử dụng trong các ứng dụng cơ bản của sinh học phân tử (tach chiết mẫu, đông khô…) 2. Công thức phân tử: C_2H_5OH Độ tinh khiết (GC) : ≥ 99.9 % ; Độ acid : ≤ 0.0002 meq/g ; Độ kiềm : ≤ 0.0002 meq/g ; Khối lượng riêng (d 20 °C/20 °C) : 0.790 - 0.793 ; Acetone (GC) : ≤ 0.001 % ; Mg ≤ 0.00001 %, Fe ≤ 0.00001%	lít	6
524	Formol 10% (chất gắn cố	Tính năng kỹ thuật: Thành phần: Nước (94-95%), Formaldehyde (3.5-4%), Methyl acohol (1.2%), Sodium phosphate	lít	40

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	định tế bào Formalin)	dibasic, Sodium phosphate, monobasic, có công thức AFIP pha sẵn giúp giảm tiếp xúc với Formaldehyde. Là chất lỏng trong suốt, không màu. pH ổn định 6.8-7.2. Chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt đảm bảo nồng độ formalin luôn là 10% Ổn định ở nhiệt độ đông lạnh Quy cách: Thùng/ 4 x 5 lít		
525	Sáp hạt Paraffin cố định mẫu	Paraffin rắn không chứa polymer - Điểm nóng chảy khoảng 55 - 57 độ C. - Có chứng nhận FDA	Kg	30
526	Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai (Anti D)	- Kháng thể đơn dòng có nguồn gốc từ các dòng tế bào lai Anti D	Lọ	10
527	Huyết thanh Coombs	Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. - Bảo quản từ 2-8 độ C. - TCCL: ISO 13485 : 2016.	Hộp	10
528	Dung dịch phenol bão hòa	Hàm lượng C6H6O ≥ 94 g/mol. Chai 500gam. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Chai	2
529	Nước cất 2 lần	Nước được chưng cất 2 lần, trong suốt, không màu, không mùi, sản phẩm được sản xuất tại sơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	3 000
530	Hóa chất axit acetic	Chai 1 lít. Hóa chất tinh khiết theo tiêu chuẩn chất lượng ACS,ISO, Reag. Ph Eur Hàm lượng ≥ 99,8 %; Màu sắc ≤ 10 Hazen; Cl ≤ 0,4 ppm; Ag ≤ 0,05 ppm; Al ≤ 0,02 ppm; As ≤ 0,01ppm - Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng	Chai	2
531	Sodium hydroxide (NaOH)	CAS No. 1310-73-2; sử dụng được trong lĩnh vực nghiên cứu sinh học: phân tích hóa sinh, tế bào, phân tử tinh khiết ≥ 99%;	Gam	2 000
532	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO	Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel. Bảo quản: 2 đến 8 độ C Đóng gói: 20 mL, gồm 2 lọ A1 và B (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485).	Hộp	90
533	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường (sàng lọc)	Hồng cầu mẫu được sử dụng để sàng lọc các kháng thể bất thường trong kỹ thuật gel. Chứa hỗn dịch tế bào hồng cầu người nhóm máu O nồng độ 0,8% đã sẵn sàng để sử dụng. Bảo quản: 2 đến 8 độ C Đóng gói: 30 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)	Hộp	90
534	Dầu Parafin tiệt trùng	Ống nhựa, chứa ≥5ml dầu parafin. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Ống	5 000
535	Kít tách DNA	- Dạng: cột tách chiết - Mẫu đầu vào: Máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy (CSF), nước tiểu, đờm, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, mẫu tinh trùng, bọ ve, nước bọt, mẫu phết - Chứng nhận: CE IVD - Thể tích mẫu tách: lên đến 200 µl - Lượng thu được trung bình: 4-6 µg	test	6000
536	Bộ tách chiết RNA của tác nhân gây bệnh	- Dạng: cột tách chiết - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, mẫu phết, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, dịch não tủy (CSF) - Chứng nhận: CE IVD	test	3000

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thể tích mẫu tách: lên đến 150 µl - Tỷ lệ thu hồi điển hình: > 90 % - Giới hạn phân tích điển hình: 30-60 cp/ml - Thời gian/tách chiết: 30 phút /4-6 phản ứng		
537	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính Adenovirus	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): >= 81.41 cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^10 - 10^2.5cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA)	test	1250
538	Hóa chất định lượng HSV trên máy RT-PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): + Đối với HSV-1: >= 65.9 cp/ml + Đối với HSV-2: >=60.2 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 96.08% - Độ nhạy chẩn đoán: 100.00% - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485	test	750
539	Hóa chất định tính Mycoplasma pneumoniae PCR kit	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/µl với xác xuất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485	test	750
540	Hóa chất định lượng virus viêm gan B HBV trên máy RT-PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: P gene - Độ đặc hiệu phân tích: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): chỉ từ 13.9 IU/ml với xác xuất 95% - Độ nhạy và đặc hiệu lâm sàng: 100% - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX	test	500
541	Hoá chất xác định Bordetella pertussis/parapertussis trên máy RT-PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: các trình tự chèn đa bản sao IS1002 (đặc hiệu cho cả Bordetella pertussis/parapertussis) và IS1001 (chỉ đặc hiệu cho B. parapertussis) - Tính đặc hiệu: B. pertussis: 100 %, B.parapertussis, 100 % - Giới hạn phát hiện: 0.212 cp/µl với độ chính xác 95% - Mẫu đầu vào: Dịch hút, mẫu phết, đờm	test	750
542	Hóa chất định lượng virus CMV trên máy RT-PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen mã hóa cho protein IE1.	test	1500

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): chỉ từ 82.49 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 10^10 - 10^2 hoặc 10^2.5 hoặc 10^3 IU/ml - Khoảng động học 10^10 - LOD - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA), dịch não tủy (CSF)		
543	Bộ IVD phát hiện định tính RNA virus sởi/rubella	* Bộ xét nghiệm định tính virus Sởi/Rubella (Phương pháp real-time PCR) được thiết kế để phát hiện RNA một cách định tính bằng phương pháp real-time PCR. Bộ xét nghiệm này được thiết kế để phát hiện RNA từ virus Sởi/Rubella trong các mẫu bệnh phẩm như mẫu dịch họng của bệnh nhân được thu nhận dựa trên các tiêu chí lâm sàng và/hoặc dịch tễ học. Bộ xét nghiệm được thiết kế sử dụng với các thiết bị real-time PCR có 3 kênh huỳnh quang trở lên cho FAM, VIC (HEX) và Texas Red (ROX) cũng như chạy trên Hệ thống real-time PCR Applied Biosystems™ 7500 và Hệ thống real-time PCR Gentier của TianLong, Biorad CFX96.... * Thành phần: Reaction solution, Enzyme Mix, Primer and Probe Mix, Positive Control, Negative Control * LoD: 500 copies/mL * Độ đặc hiệu: ≥ 96 % *Không có phản ứng chéo với các tác nhân đường hô hấp khác như bocavirus, Cúm type 2, Cúm type 3, Cúm A (H1N1), cúm B, virus hợp bào A (RVS A) và vi rút hợp bào B (RVS B) *Quy cách: Reaction solution: 1 mL Enzyme Mix: 53µL Primer and Probe Mix: 70µL Positive Control: 50µL Negative Control: 50µL Tương thích với máy real-time PCR này bao gồm các kênh đọc huỳnh quang thích hợp cho các kênh FAM, VIC (HEX) và và Texas Red (ROX) như Hệ thống real-time PCR Applied Biosystems™ 7500 và Hệ thống real-time PCR Gentier của TianLong, Biorad CFX96 ... *Sử dụng chứng nội là gene nội sinh sinh *Thời gian thực hiện: 1 tiếng 15 phút *Điều kiện bảo quản: -25 tới -15◦C, HSD: 12 tháng * Nhà sản xuất có ISO13485 và ISO 9001 hợp pháp tại Việt Nam	test	1600
544	Kit tách chiết DNA/RNA của virus và vi khuẩn bằng phương pháp cột lọc	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus bằng công nghệ cột lọc - Nguồn mẫu: Dung dịch bảo quản vi rút, mô, huyết thanh, huyết tương, bạch huyết, dịch nuôi cấy nổi tế bào. - Tính năng kỹ thuật: Có Carrier RNA tăng khả năng gắn và thu hồi RNA virus có mật độ thấp - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC) Quy cách: 50 test/hộp	test	1600
545	Bộ xét nghiệm định tính Enterovirus	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự gen đích: 5‘ UTR RNA - Đặc hiệu với Enterovirus A-D - Tính đặc hiệu: 100% với Enterovirus - Ngưỡng phát hiện >=0.57 cp/ul (LOD với xác suất 95%) - Sử dụng được với mẫu phết, mẫu phân, dịch não tủy	test	500

Stt	Tên hàng hóa, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	Yêu cầu thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chứng nhận: CE IVD		
	Tổng: 545 danh mục			

Phục lục II: Mẫu báo giá đối với hàng hoá, hoá chất, vật tư xét nghiệm

(Kèm theo Thư mời số: /TM-BVNTB, ngày / /2026 của Bệnh viện Nhi Thái Bình)

TÊN ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

Số:...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng .... năm 2026

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Thái Bình

Trên cơ sở Thư mời báo giá số: /TM-BVNTB, ngày .../.../2026 của Bệnh viện Nhi Thái Bình, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các vật tư, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá hàng hoá, hóa chất, vật tư xét nghiệm và dịch vụ liên quan.

STT yêu cầu báo giá	TT báo giá	Tên hàng hoá mời chào giá	Tên thương mại	Tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân loại TTBYT A/B/C/D (nếu có)	GPNK/Số ĐK lưu hành (nếu có)	Mã HS	Năm sản xuất	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá đã bao gồm VAT (VND)	Chi phí cho dịch vụ liên quan (VND)	Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng (số QĐ, số IB)	Thành tiền (VND)
1																
....																
	Tổng cộng															

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày tháng năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

- Tên người phụ trách:
- Số điện thoại:

....., ngày.....tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)